



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 13+14

Ngày 30/7/2010

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
19 - 4 - 2010	Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
04 - 5 - 2010	Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành mức thu một phần viện và thu phí các dịch vụ thực hiện tại các Trạm Y tế xã, Phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh.	7
18 - 5 - 2010	Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND Điều chỉnh Điều 2, Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	15
18 - 5 - 2010	Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành quy định về chế độ báo cáo công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh.	17
18 - 5 - 2010	Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
29 - 6 - 2010	Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1 Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	32
30 - 6 - 2010	Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND Ban hành “Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta”.	34

29 - 6 - 2010	Chỉ thị số 04/2010/CT-UBND Về việc thực hiện Luật Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	46
01 - 4 - 2010	Quyết định số 828/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.	51
12 - 4 - 2010	Quyết định số 966/QĐ-UBND Về việc đính chính Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Hoà phú, xã Hoà phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	60
27 - 4 - 2010	Quyết định số 1034/QĐ-UBND Về việc Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 đối với dự án: Khu nghỉ dưỡng Văn hoá - Sinh thái Hoàng Lộc.	61
07 - 5 - 2010	Quyết định số 1093/QĐ-UBND Ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.	65
11 - 5 - 2010	Quyết định số 1125/QĐ-UBND Về việc Quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.	66
09 - 6 - 2010	Quyết định số 1393/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng: Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.	76
23 - 6 - 2010	Quyết định số 1536/QĐ-UBND Về việc công bố bổ sung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.	81
24 - 6 - 2010	Quyết định số 1543/QĐ-UBND Về việc Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đắk Ruê, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.	107
25 - 6 - 2010	Quyết định số 1549/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng.	117
20 - 4 - 2010	Chỉ thị số 02/CT-UBND Triển khai thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	121

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong
các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 35/2009/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với Công ty nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 17/TTr-SXD ngày 15 tháng 3 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình: Phần khảo sát xây dựng; phần xây dựng, lắp đặt và sửa chữa công trình xây dựng, như sau:

1. Chi phí nhân công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần Khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{NCKSXĐ} = K^{DC}_{NCXDLĐ,SC} = 1,500$.

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{NCKSXĐ} = K^{DC}_{NCXDLĐ,SC} = 1,352$.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần Khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chi phí máy thi công trong dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCKSXĐ} = K^{DC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,074$.

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCKSXĐ} = K^{DC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,048$.

Điều 2. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Chi phí nhân công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{NCVSMĐT} = 1,175$.

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{NCVSMĐT} = 1,123$.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,030$.

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,019$.

Điều 3.

1. Quy định chuyển tiếp đối với các dự án đầu tư, công trình, hạng mục công trình mà Người quyết định đầu tư chưa quyết định thực hiện việc chuyển tiếp công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP

ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ, thì việc áp dụng hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình được thực hiện như sau:

a) Những dự án đầu tư xây dựng đang lập hoặc đã lập nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt, thì tổng dự toán, dự toán công trình được áp dụng hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo Quyết định này.

b) Những công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, thì Chủ đầu tư điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình của Quyết định này và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

Những công trình, hạng mục công trình đang tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì chủ đầu tư được tiếp tục tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu theo quy định; đồng thời tiến hành điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo Quyết định này, trình phê duyệt điều chỉnh lại kết quả đấu thầu, chỉ định thầu và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành;

Những công trình, hạng mục công trình đã hoàn tất kết quả đấu thầu nhưng chưa ký hợp đồng hoặc đã ký hợp đồng, chủ đầu tư điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán, giá gói thầu theo Quyết định này, trình phê duyệt lại kết quả đấu thầu và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành;

c) Những công trình, hạng mục công trình đang thi công dở dang thì khối lượng xây dựng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 được áp dụng điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định này và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành;

Trường hợp khối lượng xây dựng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 nhưng trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận không điều chỉnh giá trong suốt quá trình thực hiện, cho phép Chủ đầu tư được áp dụng điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định này và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành, đồng thời bổ sung hợp đồng để bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định.

2. Các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Chủ đầu tư sử dụng chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá để điều chỉnh cơ cấu chi phí trong dự toán xây dựng công trình và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

3. Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 được áp dụng điều chỉnh dự toán dịch vụ công ích đô thị theo quy định tại Quyết định này và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành.

a) Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán (đã bao gồm dự phòng phần tiền lương tối thiểu tăng thêm), sau khi điều chỉnh nếu không vượt dự toán được duyệt thì không cần phải điều chỉnh mà làm căn cứ để thực hiện công tác thanh quyết toán khối lượng hoàn thành.

b) Trường hợp sau khi điều chỉnh nếu vượt dự toán được duyệt thì phải thẩm định và phê duyệt lại theo quy định hiện hành.

Điều 4.

Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 13/2010/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu một phần viện phí và thu phí các dịch vụ thực hiện
tại các Trạm Y tế xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh**

ỦY NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Liên Bộ Y tế - Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BYT ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Y tế ban hành danh mục dịch vụ kỹ thuật phục hồi chức năng và số ngày bình quân một đợt điều trị của một số bệnh, nhóm bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC ngày 05 tháng 02 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu một phần viện phí và thu phí các dịch vụ thực hiện tại các Trạm Y tế xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh (chi tiết các nội dung và mức thu theo phụ lục đính kèm);

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ VÀ THU PHÍ DỊCH VỤ
THỰC HIỆN TẠI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG VÀ THỊ TRẤN TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2010/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Mức thu
A	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH & KIỂM TRA SỨC KHỎE	
1	Khám lâm sàng chung ; khám chuyên khoa	2,000
B	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH (Chưa tính dịch vụ kỹ thuật)	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	6,000
3	Ngày giường bệnh nội khoa :	3,000
C	CÁC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT & XÉT NGHIỆM	
I	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi, điều trị bằng tia xạ	
1	Thông đái	6,000
2	Thụt tháo phân	6,000
3	Mở rộng miệng lỗ sáo	28,000
II	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng	
1	Châm cứu	5,000
2	Điện châm	10,000
3	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	10,000
4	Chôn chỉ	15,000
5	Xoa bóp, bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	15,000
6	Giao thoa	6,000
7	Bàn kéo	14,000
8	Bồn xoáy	6,000
9	Tập do liệt thần kinh trung ương	7,000
10	Tập do cứng khớp	7,000
11	Tập do liệt ngoại biên	6,000
12	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	8,000

13	Chẩn đoán điện	5,000
14	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	14,000
15	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	6,500
16	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	3,000
17	Tập với xe đạp tập	3,000
18	Tập với hệ thống ròng rọc	3,000
19	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	40,000
20	Vật lý trị liệu hô hấp	6,000
21	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7,000
22	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	6,500
23	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7,000
24	Tập dưỡng sinh	2,000
25	Xoa bóp bằng máy	5,500
26	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	20,000
27	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	30,000
28	Xông hơi	10,000
29	Giác hơi	8,000
30	Bó êm căng tay	4,500
31	Bó êm căng chân	5,000
32	Bó êm đùi	8,000
	Ngoài Thông tư 14 và Thông tư 03	
33	Cứu các loại/lần	7,000
III	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa	
1	Ngoại khoa	
1.1	Thay băng /cắt chỉ/ tháo bột	10,000
1.2	VT phần mềm tổn thương nông (dưới 10cm)	25,000
1.3	VT phần mềm tổn thương nông (trên 10cm)	40,000
1.4	VT phần mềm tổn thương sâu (dưới 10cm)	40,000
1.5	VT phần mềm tổn thương sâu (trên 10cm)	50,000
1.6	Cắt bỏ những u nhỏ,cyst,sẹo của da tổ chức dưới da	45,000
1.7	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	15,000
1.8	Cắt Phymosis	50,000
1.9	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn	40,000

1.10	Nắn trật khớp vai	50,000
1.11	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối	40,000
1.12	Nắn trật khớp háng	75,000
1.13	Nắn, bó bột xương cẳng chân	50,000
1.14	Nắn, bó bột xương cánh tay	50,000
1.15	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay	40,000
1.16	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay	40,000
2	Sản phụ khoa	
2.1	Hút điều hoà kinh nguyệt	20,000
2.2	Nạo sót rau/nạo buồng TC XN GPBL	40,000
2.3	Đẻ thường	120,000
2.4	Đẻ khó	150,000
2.5	Trích Apxe tuyến vú	40,000
2.6	Làm thuốc âm đạo	3,500
2.7	Hút thai dưới 12 tuần	55,000
2.8	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	10,000
a	Khâu vòng cổ tử cung	55,000
b	Tháo vòng khó	50,000
3	Mắt	
3.1	Thử thị thực đơn giản	4,000
3.2	Thông lệ đạo một mắt	10,000
3.3	Thông lệ đạo 2 mắt	15,000
3.4	Lấy dị vật kết mạc một mắt	7,500
3.5	Chích chắp / lệ	20,000
3.6	Đo thị lực khách quan	30,000
3.7	Đánh bờ mi	6,000
3.8	Chữa bỏng mắt do hàn điện	7,000
3.9	Rửa cùng đồ một mắt	10,000
3.10	Nặn tuyến bờ mi	8,000
3.11	Đốt lông xiêu	10,000
4	Tai mũi họng	
4.1	Lấy dị vật trong tai	15,000
4.2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	15,000

4.3	Lấy dị vật thực quản đơn giản	50,000
4.4	Lấy dị vật thanh quản	60,000
4.5	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	35,000
4.6	Lấy dị vật họng	12,000
4.7	Nhét bắc mũi trước cầm máu	15,000
4.8	Nhét bắc mũi sau cầm máu	30,000
4.9	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	9,000
5	Răng hàm mặt	
5.1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	3,000
5.2	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	4,000
5.3	Nhổ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	8,000
5.4	Trích áp xe viêm quanh răng	20,000
5.5	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc(1 lần)	20,000
6	Các phẫu thuật hàm mặt	
6.1	Vết thương phần mềm nông < 5cm	40,000
6.2	Vết thương phần mềm nông > 5cm	40,000
6.3	Vết thương phần mềm sâu < 5cm	50,000
6.4	Vết thương phần mềm sâu > 5cm	70,000
7	Phẫu thuật	
7.1	Thủ thuật (Tùy theo phân loại áp dụng theo phần II Quyết định 850)	
a	Thủ thuật loại 2 theo QĐ 2590	80,000
b	Thủ thuật loại 3 theo QĐ 2590	50,000
IV	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC – MIỄN DỊCH	
1.1	Công thức máu	9,000
1.2	Máu lắng.	6,000
1.3	Định nhóm ABO.	6,000
1.4	Thời gian máu chảy.	3,000
1.5	Thời gian máu đông (Milian/ -White).	3,000
1.6	Co cục máu.	6,000
1.7	Thời gian Quick.	6,000
1.8	Xác định nồng độ cồn trong máu.	30,000
1.9	Xác định Bacturate trong máu.	30,000

1.10	Tìm KST sốt rét trong máu.	6,000
1.11	Cấy máu + Kháng sinh đồ.	30,000
2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
2.1	Soi tươi tìm vi khuẩn	9,000
2.2	Nuôi cấy phân lập	15,000
2.3	Kháng sinh đồ	15,000
3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
3.1	Xác định mỡ trong phân	30,000
3.2	Xác định máu trong phân	6,000
3.3	Soi tìm ký sinh trùng hay trứng KST sau khi làm kỹ thuật phong phú.	12,000
3.4	Nuôi cấy phân lập.	15,000
3.5	Kháng sinh đồ.	15,000
4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ. (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy ...)	
4.1	VI KHUẨN – KÝ SINH TRÙNG HỌC	
a	Soi tươi	9,000
b	Soi có nhuộm tiêu bản	12,000
c	Nuôi cấy	15,000
4.2	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	
a	Đếm tế bào phân loại	6,000
4.3	XÉT NGHIỆM HÓA HỌC	
4.4	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
a	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết.	9,000
5	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT	
5.1	Điện tâm đồ	12,000
5.2	Chức năng hô hấp	15,000
6	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
6.1	CHẨN ĐOÁN BẰNG SIÊU ÂM	
a	Siêu âm ổ bụng, trắng đen các loại	20,000
6.2	CHIẾU CHỤP X QUANG	
6.2.1	CHỤP X QUANG CÁC CHI	

a	Các đốt ngón tay hay ngón chân	10,000
b	Bàn tay/ cổ tay/ cẳng tay/ Khửu tay/ Cánh tay	20,000
c	Bàn-Cổ tay-1/2 dưới cẳng tay, 1/2 trên cẳng tay-Khuỷu tay	20,000
d	Khuỷu tay-Cánh tay	20,000
đ	Bàn chân-cổ chân-1/2 dưới cẳng chân	20,000
e	1/2 trên cẳng chân gối/ khớp gối/ Đùi	20,000
f	Khớp vai/ kể cả xương đòn và xương bả vai	20,000
g	Khớp háng	20,000
h	Khung chậu	20,000
6.2.2	CHỤP X QUANG VÙNG ĐẦU	
a	Xương sọ (vòm sọ) thẳng nghiêng	20,000
b	Các xoang	20,000
c	Xương chũm, mỏm chàm	20,000
d	Xương đá các tư thế	20,000
đ	Các xương mắt (hốc mắt, xoang hàm, xoang trán)	20,000
e	Các khớp thái dương hàm	20,000
f	Chụp ổ răng	10,000
6.2.3	CHỤP X QUANG CỘT SỐNG	
a	Các đốt sống cổ	20,000
b	Các đốt sống ngực	20,000
c	Cột sống, thắt lưng cùng	20,000
d	Cột sống cùng cụt	20,000
đ	Chụp 2 đoạn liên tục	40,000
e	Chụp 3 đoạn trở lên	50,000
f	Nghiên cứu tuổi xương: Cổ tay-Đầu gối	30,000
6.2.4	CHỤP X QUANG VÙNG NGỰC	
a	Phổi thẳng	20,000
b	Chụp thực quản Barite hàng loạt	30,000
c	Xương ức, xương sườn	20,000
6.2.5	X QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA, ĐƯỜNG MẬT	
a	Thận bình thường	20,000

b	Thận có chuẩn bị (UIV)	40,000
c	Thận niệu quản ngược dòng	40,000
d	Bụng bình thường	20,000
đ	Có bơm hơi màng bụng	30,000
e	Thực quản (có hoặc không uống Barite)	30,000
f	Dạ dày tá tràng có chất cản quang	40,000
g	Chụp khung đại tràng	40,000
h	Chụp túi mật	30,000

Ghi chú: Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo Quy định của Bộ Y tế.

(Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2010/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 5 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH**
Điều chỉnh Điều 2, Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND,
ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về thuế nhà, đất năm 1992 đã được Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 31 tháng 7 năm 1992 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh về thuế nhà, đất năm 1992 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 5 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 94/CP, ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về thuế nhà, đất;

Căn cứ Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Krông Búk, điều chỉnh địa giới hành chính thuộc huyện Krông Búk để thành lập thị xã Buôn Hồ và thành lập các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 83/TT-BTC, ngày 7 tháng 10 năm 1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94/CP, ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về thuế nhà, đất.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 139/TTr-STC, ngày 04 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 2, Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định về phân loại đường phố tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở tính thuế nhà, đất; cụ thể như sau:

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc bộ tính thuế nhà, đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ từ năm 2010 và thay thế cho phụ lục 1 - Bảng phân loại đường phố thị trấn Buôn Hồ, huyện Krông Búk được ban hành tại Điều 1 Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng phân loại đường phố thành phố Buôn Ma Thuột và thị trấn các huyện để làm cơ sở tính thuế nhà, đất.

Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định về phân loại đường phố tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở tính thuế nhà, đất.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định về chế độ báo cáo công tác tiếp dân
và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2004 và năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo;

Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-TTCP ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thanh tra Chính phủ ban hành quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 22/TT-T.Tr, ngày 05 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về chế độ báo cáo công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 27/2008/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh “ban hành Quy định về chế độ báo cáo công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chế độ báo cáo công tác tiếp công dân và giải quyết kiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2010/QĐ - UBND ngày 18 tháng 5 năm 2010
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Báo cáo công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo tại quy định này là văn bản tổng hợp phản ánh đầy đủ kết quả thực hiện công tác tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo của Giám đốc các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc tỉnh.

Yêu cầu báo cáo phải chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo tại các cấp, các ngành.

Điều 2. Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc tỉnh có trách nhiệm định kỳ lập báo cáo về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo gửi về Thanh tra tỉnh theo quy định này và quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản quy định chế độ và trách nhiệm báo cáo tình hình công tác tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc đơn vị mình quản lý để thực hiện theo đúng quy định này.

Điều 3. Thanh tra tỉnh có trách nhiệm tổng hợp tình hình và kết quả công tác tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; dự thảo báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi toàn tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ (qua Tổng Thanh tra), đồng thời thông báo đến Ủy Ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh theo quy định.

Chương II

NỘI DUNG VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Báo cáo định kỳ

Báo cáo định kỳ gồm: báo cáo quý 1, báo cáo 6 tháng, báo cáo 9 tháng và báo cáo năm.

Nội dung báo cáo:

1. Tình hình công tác tiếp công dân: Tổng số lượt công dân đã tiếp, số vụ việc, những vấn đề nổi cộm, diễn hình qua công tác tiếp công dân; trong đó nêu rõ số lượt tiếp công dân của các cấp, các ngành (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), số lượt tiếp công dân của lãnh đạo đã tiếp.

2. Tình hình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

- Tình hình khiếu nại: Tổng số đơn, số vụ khiếu nại nhận được; đơn tồn đọng của kỳ trước chuyển sang; tăng giảm so với kỳ trước; nội dung khiếu nại; số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước; các vụ việc khiếu nại phức tạp, đông người (nếu có); đánh giá nhận xét về tình hình khiếu nại.

- Kết quả giải quyết khiếu nại: Tổng số vụ khiếu nại đã giải quyết/ tổng số vụ khiếu nại thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ bao nhiêu %; tỷ lệ khiếu nại đúng, sai, có đúng có sai; quyết định giải quyết đã được thi hành, chưa được thi hành; những vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng, đề xuất biện pháp giải quyết; qua giải quyết khiếu nại đã minh oan cho bao nhiêu người, số tiền, tài sản khác và đất đai đã trả lại cho cơ quan, tổ chức và cá nhân, số người vi phạm bị xử lý (gồm xử lý hành chính, xử lý hình sự).

3. Tình hình tố cáo và kết quả giải quyết tố cáo:

- Tình hình tố cáo: Tổng số đơn, số vụ tố cáo nhận được; đơn tồn đọng của kỳ trước chuyển sang; tăng giảm so với kỳ trước; nội dung tố cáo; số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước; các vụ việc tố cáo phức tạp, đông người (nếu có); đánh giá nhận xét về tình hình tố cáo.

- Kết quả giải quyết tố cáo: Tổng số vụ tố cáo đã giải quyết/ tổng số vụ tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ bao nhiêu %; tỷ lệ tố cáo đúng, sai, có đúng có sai; những vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng, đề xuất biện pháp giải quyết; qua giải quyết tố cáo đã minh oan cho bao nhiêu người, số tiền, tài sản khác và đất đai đã trả lại cho cơ quan, tổ chức và cá nhân, số người vi phạm bị xử lý (gồm xử lý hành chính, xử lý hình sự).

4. Quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Thanh tra, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Đánh giá chung: Về ưu, khuyết điểm trong việc chỉ đạo điều hành thực hiện công tác tiếp dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo tại ngành và địa phương mình.

Điều 5. Báo cáo chuyên đề

Báo cáo chuyên đề là báo cáo nhằm tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của các cấp, các ngành về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Thanh tra Chính Phủ. Nội dung báo cáo chuyên đề có văn bản hướng dẫn riêng.

Điều 6. Báo cáo đột xuất

Báo cáo đột xuất là báo cáo khi trên địa bàn phát sinh vụ việc khiếu nại, tố cáo mới, bất thường, nghiêm trọng, phức tạp, liên quan đến chính trị, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, liên quan trực tiếp đến chức năng nhiệm vụ của các sở, ngành, các cơ quan đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo gửi về Thanh tra tỉnh để Thanh tra tỉnh tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý.

Nội dung báo cáo đột xuất nêu ngắn gọn, cụ thể diễn biến vụ việc, nguyên nhân phát sinh, các biện pháp xử lý đã áp dụng, kết quả xử lý và kiến nghị đề xuất với cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Thời điểm lấy số liệu và thời hạn gửi báo cáo

1. Đối với báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo quý 1: Số liệu lấy từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến hết ngày 28/2 của năm báo cáo và thời hạn gửi báo cáo về Thanh tra tỉnh trước ngày 5 tháng 3. Thanh tra tỉnh tổng hợp lập dự thảo báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổng Thanh tra trước ngày 20 tháng 3.

b) Báo cáo 6 tháng: Số liệu lấy từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến hết ngày 30 tháng 5 của năm báo cáo và thời hạn gửi báo cáo về Thanh tra tỉnh trước ngày 5 tháng 6. Thanh tra tỉnh tổng hợp lập dự thảo báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổng Thanh tra trước ngày 20 tháng 6.

c) Báo cáo 9 tháng: Số liệu lấy từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến hết ngày 30/8 của năm báo cáo và thời hạn gửi báo cáo về Thanh tra tỉnh trước ngày 5 tháng 9. Thanh tra tỉnh tổng hợp lập dự thảo báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổng Thanh tra trước ngày 20 tháng 9.

d) Báo cáo năm: Số liệu lấy từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến hết ngày 30 tháng 11 năm báo cáo và thời hạn gửi báo cáo về Thanh tra tỉnh trước ngày 05 tháng 12. Thanh tra tỉnh tổng hợp lập dự thảo báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổng Thanh tra trước ngày 20 tháng 12.

2. Đối với báo cáo chuyên đề: Thời điểm lấy số liệu và thời hạn gửi báo cáo sẽ có quy định riêng khi có yêu cầu.

3. Đối với báo cáo đột xuất: Số liệu lấy tại thời điểm phát sinh vụ việc và gửi báo cáo ngay khi vụ việc mới xảy ra.

Điều 8. Giám đốc các Sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, trong quá trình thụ lý giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền có trách nhiệm gửi đến Thanh tra tỉnh các văn bản sau:

1. Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo;
2. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo ;
3. Quyết định giải quyết đơn khiếu nại hoặc kết luận giải quyết đơn tố cáo;
4. Các quyết định xử lý sau khi giải quyết khiếu nại, tố cáo;

Các văn bản trên phải được gửi đến Thanh tra tỉnh ngay sau khi ban hành.

Điều 9. Ủy ban Nhân dân tỉnh khuyến khích việc ứng dụng công nghệ tin học trong công tác thông tin, báo cáo công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 10. Việc chấp hành những quy định về chế độ báo cáo, thời hạn báo cáo của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh là tiêu chí thi đua khen thưởng hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh gửi đến để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành.

Việc quản lý và sử dụng báo cáo công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ tài liệu lưu trữ nhà nước.

Điều 12. Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo theo quy định này và định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009
theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng của dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 áp dụng cho các trường hợp sau:

Các dự án đầu tư xây dựng công trình có Tổng dự toán, dự toán lập theo quy định và hướng dẫn của nhà nước về đơn giá xây dựng công trình có thời gian thực hiện trên ba năm.

Không áp dụng cho các công trình, hạng mục công trình tổ chức đấu thầu.

Điều 3.

Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2008 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỆ SỐ QUY ĐỔI CHI PHÍ XÂY DỰNG NĂM 2009
THEO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2010/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Quy đổi chi phí xây dựng công trình:

1. Thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Chi phí xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^i = \sum_{j=1}^k G_{XD}^j$$

Trong đó:

k : Số năm tính toán quy đổi.

G_{XD}^j : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao.

3. Chi phí xây dựng năm thực hiện được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao (G_{XD}^j) xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^j = (VL^j \times K_{VL}^j + NC^j \times K_{NC}^j + MTC^j \times K_{MTC}^j) \times H_{xd}$$

Trong đó:

G_{XD}^j : Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j của công trình đã được quy đổi.

VL^j, NC^j, MTC^j : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ j trong chi phí xây dựng của công trình.

$K_{VL}^j, K_{NC}^j, K_{MTC}^j$: Hệ số quy đổi VL, NC, MTC ở năm thực hiện thứ j về thời điểm bàn giao.

H_{xd} : Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập trước thuế.

Điều 2. Các hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản chi phí còn lại:

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K^j_{VL}	K^j_{NC}	K^j_{MTC}
I	Công trình dân dụng:			
	Năm 2001	2,091	1,377	1,857
	Năm 2002	2,033	1,149	1,790
	Năm 2003	1,922	1,000	1,758
	Năm 2004	1,760	1,542	1,602
	Năm 2005	1,595	0,996	1,419
	Năm 2006	1,466	1,000	1,343
	Năm 2007	1,268	1,542	1,279
	Năm 2008	1,032	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (CT XD dân dụng)	1,135 VL	1,482 NC	1,163 MTC
II	Công trình giao thông:			
1	Đường giao thông:			
	Năm 2001	2,103	1,377	1,803
	Năm 2002	2,090	1,149	1,738
	Năm 2003	2,011	1,000	1,708
	Năm 2004	1,896	1,542	1,556
	Năm 2005	1,499	0,996	1,378
	Năm 2006	1,420	1,000	1,339
	Năm 2007	1,326	1,542	1,276
	Năm 2008	0,973	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình đường)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
2	Cầu trên tuyến:			
	Năm 2001	1,893	1,377	1,862
	Năm 2002	1,825	1,149	1,795
	Năm 2003	1,715	1,000	1,763

	Năm 2004	1,533	1,542	1,607
	Năm 2005	1,369	0,996	1,424
	Năm 2006	1,328	1,000	1,340
	Năm 2007	1,180	1,542	1,276
	Năm 2008	0,927	1,278	1,025
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình cầu)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
3	Đường thảm bê tông nhựa nóng:			
	Năm 2001	1,238	1,377	1,751
	Năm 2002	1,234	1,149	1,689
	Năm 2003	1,229	1,000	1,660
	Năm 2004	1,219	1,542	1,515
	Năm 2005	1,214	0,996	1,345
	Năm 2006	1,206	1,000	1,308
	Năm 2007	1,097	1,542	1,247
	Năm 2008	1,013	1,278	1,024
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (CT đường BTNN)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
III	Công trình thủy lợi:			
1	Đập đất:			
	Năm 2001	1,931	1,377	1,904
	Năm 2002	1,780	1,149	1,836
	Năm 2003	1,679	1,000	1,803
	Năm 2004	1,582	1,542	1,644
	Năm 2005	1,506	0,996	1,457
	Năm 2006	1,452	1,000	1,389
	Năm 2007	1,241	1,542	1,303
	Năm 2008	0,950	1,278	1,023
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC

2	Tràn xả lũ:			
	Năm 2001	1,922	1,377	1,636
	Năm 2002	1,845	1,149	1,586
	Năm 2003	1,731	1,000	1,563
	Năm 2004	1,538	1,542	1,447
	Năm 2005	1,401	0,996	1,311
	Năm 2006	1,361	1,000	1,338
	Năm 2007	1,195	1,542	1,224
	Năm 2008	0,922	1,278	1,018
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K^j_{VL}	K^j_{NC}	K^j_{MTC}
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
3	Cống dưới đập:			
	Năm 2001	1,958	1,377	1,606
	Năm 2002	1,874	1,149	1,558
	Năm 2003	1,735	1,000	1,535
	Năm 2004	1,515	1,542	1,423
	Năm 2005	1,371	0,996	1,292
	Năm 2006	1,333	1,000	1,331
	Năm 2007	1,167	1,542	1,214
	Năm 2008	0,907	1,278	1,017
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
4	Kênh tưới:			
	Năm 2001	1,872	1,377	1,772
	Năm 2002	1,802	1,149	1,709
	Năm 2003	1,704	1,000	1,680
	Năm 2004	1,530	1,542	1,534
	Năm 2005	1,401	0,996	1,364
	Năm 2006	1,362	1,000	1,340
	Năm 2007	1,199	1,542	1,255

	Năm 2008	0,931	1,278	1,023
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
IV	Công trình công nghiệp:			
1	Đường dây trung áp, dây dẫn XLPE70:			
	Năm 2001	1,714	1,377	1,602
	Năm 2002	1,163	1,149	1,544
	Năm 2003	1,145	1,000	1,517
	Năm 2004	1,133	1,542	1,382
	Năm 2005	1,104	0,996	1,224
	Năm 2006	1,094	1,000	1,326
	Năm 2007	1,073	1,542	1,263
	Năm 2008	0,997	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
2	Đường dây trung áp, dây dẫn AC-95:			
	Năm 2001	1,864	1,377	1,602
	Năm 2002	1,407	1,149	1,544
	Năm 2003	1,360	1,000	1,517
	Năm 2004	1,330	1,542	1,382
	Năm 2005	1,257	0,996	1,224
	Năm 2006	1,233	1,000	1,326
	Năm 2007	1,181	1,542	1,263
	Năm 2008	0,992	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
3	Đường dây hạ áp, dây dẫn 4ABC95:			
	Năm 2001	1,642	1,377	1,783

	Năm 2002	1,638	1,149	1,718
	Năm 2003	1,602	1,000	1,688
	Năm 2004	1,538	1,542	1,538
	Năm 2005	1,498	0,996	1,362
	Năm 2006	1,468	1,000	1,364
	Năm 2007	1,433	1,542	1,299
	Năm 2008	0,945	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
4	Đường dây hạ áp,dây dẫn 3A95+1A70:			
	Năm 2001	2,368	1,377	1,570
	Năm 2002	1,932	1,149	1,513
	Năm 2003	1,888	1,000	1,487
	Năm 2004	1,815	1,542	1,355
	Năm 2005	1,774	0,996	1,200
	Năm 2006	1,740	1,000	1,319
	Năm 2007	1,709	1,542	1,256
	Năm 2008	0,982	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
5	Trạm biến áp 100KVA -22/0,4Kv:			
	Năm 2001	2,527	1,377	1,570
	Năm 2002	2,339	1,149	1,513
	Năm 2003	2,340	1,000	1,487
	Năm 2004	1,990	1,542	1,355
	Năm 2005	1,679	0,996	1,200
	Năm 2006	1,369	1,000	1,319
	Năm 2007	1,184	1,542	1,256

	Năm 2008	0,972	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2010/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 6 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1 Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước; Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP; Thông tư 35/2009/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 82/SNNNT-TL, ngày 01 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm được quy định như sau:

- a) Tưới chủ động (vùng III) là: 400.565 đồng/ha tưới nghiệm thu
- b) Tưới tạo nguồn (vùng III) là: 335.916 đồng/ha tưới nghiệm thu
- c) Tưới chủ động (vùng IV) là: 361.003 đồng/ha tưới nghiệm thu
- d) Tưới tạo nguồn (vùng IV) là: 302.740 đồng/ha tưới nghiệm thu”

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Kho bạc Nhà nước, Công ty Khai thác công trình thủy lợi và Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố Buon Ma Thuột căn cứ quyết định này thi hành.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 18/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành “Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý
cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP, ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 19/TTr-KHCN, ngày 14 tháng 4 năm 2010;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta”.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột và các đơn vị liên quan theo dõi và hướng dẫn thực hiện theo đúng Quy chế này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ BUÔN MA THUỘT
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÀ PHÊ NHÂN ROBUSTA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND,
ngày 30/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý (CDDL) Buôn Ma Thuột cho sản phẩm cà phê nhân Robusta (sau đây gọi tắt là cà phê nhân).

2. Đối tượng áp dụng

a) Quy chế này áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng, các tổ chức quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

b) Tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có thể là các cơ sở cà phê, các tổ chức sản xuất (công ty, hợp tác xã v.v...); nhà kinh doanh, xuất khẩu; đại lý hợp pháp có liên quan đến dây chuyền sản xuất kinh doanh cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

c) Tổ chức quản lý đối với chỉ dẫn địa lý cà phê BMT là tổ chức do cộng đồng cà phê trong vùng địa danh lập ra một cách hợp pháp, hoạt động vì quyền lợi cộng đồng, theo điều lệ được các thành viên của tập thể thống nhất, các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước trong tỉnh được uỷ quyền nhằm hỗ trợ các thành viên của cộng đồng đăng ký sử dụng và tổ chức quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể (Điều 4, khoản 22 của Luật Sở hữu trí tuệ).

2. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ là tên của một vùng, một địa phương, hoặc trong một số trường hợp đặc biệt, là tên của một quốc gia, được dùng để gắn lên một sản phẩm nông sản hoặc thực phẩm để mô tả sản phẩm:

- Có nguồn gốc từ vùng, nơi hoặc quốc gia tương ứng
- Có chất lượng đặc thù, danh tiếng hoặc tính chất riêng nào đó mà do tính chất đặc thù của nguồn gốc địa lý tạo nên

- Việc sản xuất, chế biến được tiến hành trong phạm vi của vùng địa lý đã được xác định ⁽¹⁾.

3. Chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là dấu hiệu dùng để chỉ dẫn đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta được sản xuất và chế biến trong vùng địa danh Buôn Ma Thuột, có các điều kiện đặc thù về địa lý tự nhiên và truyền thống sản xuất dẫn đến chất lượng sản phẩm có những đặc tính khác biệt.

4. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là sản phẩm cà phê nhân Robusta có nguồn gốc nguyên liệu từ vùng địa danh Buôn Ma Thuột.

5. Đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là hoạt động nhằm xác lập quyền được sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột của các tổ chức, cá nhân hội đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và tuân thủ các quy định tại quy chế này.

6. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh.

b) Lưu thông, quảng cáo sản phẩm nhằm để bán hoặc lưu giữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

7. Vùng địa danh tương ứng với chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là khu vực địa lý có các điều kiện tự nhiên đặc thù với ranh giới được xác định trên bản đồ, tại đó diễn ra một, một số hoặc toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất cà phê nhân.

8. Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột là tổ chức xã hội nghề nghiệp tập hợp và đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh cà phê hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, nhằm phối hợp quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Điều 3. Hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

Hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý Cà phê Buôn Ma Thuột bao gồm Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột và đại diện các sở, ngành chức năng quản lý Nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền và chịu trách nhiệm cấp và quản lý quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH SẢN PHẨM CÀ PHÊ MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÀ PHÊ BMT

Điều 4. Các điều kiện sản xuất sản phẩm cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Các tổ chức cá nhân sản xuất cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột phải nằm trong vùng địa danh đã được cấp đăng bạ theo Quyết định số

⁽¹⁾ Để được bảo hộ, toàn bộ sản phẩm phải có tính truyền thống và ít nhất cũng đã được chế biến một phần trong phạm vi vùng địa lý và nhờ đó mà có những đặc điểm độc đáo

896/QĐ-SHTT, ngày 14 tháng 10 năm 2005, là các vùng lãnh thổ thuộc các huyện: Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Ana, Cư Kuin², Krông Buk, thị xã Buôn Hồ³, Krông Năng, Krông Pắc, thành phố Buôn Ma Thuột (kèm theo bản đồ vùng địa danh) và đáp ứng các điều kiện sau:

1. Điều kiện tự nhiên đặc thù:

- a) Đất trồng cà phê là đất đỏ bazan;
- b) Địa hình: có độ cao so với mặt biển từ 400- 800m;
- c) Biên độ dao động nhiệt độ ngày và đêm:
 - Từ tháng IX đến tháng X có biên độ nhiệt ngày và đêm từ 11,3⁰C trở lên.
 - Từ tháng XI đến XII có biên độ nhiệt ngày và đêm từ 13,5⁰C trở lên.

2. Điều kiện tự nhiên liên quan:

- a) Tầng dày lớp đất trên 70cm và độ dốc ít hơn 15⁰;
- b) Số giờ nắng trong năm trung bình là 2.400 – 2.800 giờ;
- c) Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm là 24 – 26⁰C;
- d) Tổng lượng mưa trung bình từ tháng V - IX : $\geq 1.000\text{mm}$;
- đ) Tổng lượng mưa trung bình tháng I: $\leq 15\text{mm}$;

3. Quy trình sản xuất chế biến cà phê mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột:

Thực hiện theo Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch và chế biến theo Quyết định số 674/QĐ-UB, ngày 20/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 5. Quy định về các điều kiện kinh doanh sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Sản phẩm cà phê nhân được thực hiện toàn bộ các công đoạn chế biến (sơ chế, phơi, sấy, đánh bóng, phân loại, đóng gói) nằm trong vùng địa danh;

2 Sản phẩm cà phê nhân được thực hiện một phần các công đoạn chế biến nằm trong vùng địa danh hoặc chế biến ở ngoài vùng địa danh phải truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu từ vùng địa danh mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

3. Đặc thù chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột phải đảm bảo các đặc tính cơ bản sau (theo Quyết định số 896/QĐ-SHTT ngày 14 tháng 10 năm 2005 đã đăng bạ):

Đặc tính sản phẩm:

- Màu: Xanh xám, xanh lục hoặc xám lục nhạt.
- Kích thước hạt: Dài 10 - 11mm, rộng 6 - 7 mm, dày 3 - 4mm.
- Mùi: Khi rang đến độ chín thích hợp có hương thơm đặc trưng của cà phê.
- Vị nước cà phê đắng dịu, nhẹ, không chát, (đặc thù).

² Cư Kuin là huyện mới tách từ huyện Krông Ana

³ Buôn Hồ là thị xã mới tách ra từ huyện Krông Buk.

- Hàm lượng cà phê in: từ 2,0 đến 2,2 % chất khô (đặc thù).

4. Phân loại chất lượng cà phê nhân theo Tiêu chuẩn sản phẩm: TCVN 4193-2005.

Chương III

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ ĐỐI VỚI CÀ PHÊ NHÂN ROBUSTA BUÔN MA THUẬT

Điều 6. Điều kiện để đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật.

1. Các tổ chức, cá nhân trong vùng địa danh Buôn Ma Thuật có nhu cầu sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật trong sản xuất, kinh doanh cà phê nhân Robusta phải làm hồ sơ đăng ký nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 (đối với sản xuất) và Điều 5 (đối với kinh doanh) của Quy chế này.

2. Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuật thực hiện việc kiểm tra và xác nhận hồ sơ yêu cầu cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật

1. Đơn yêu cầu cấp Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo mẫu (2 bản).

2. Giấy xác nhận đủ điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật theo quy định tại khoản 1, Điều 6 quy chế này (1 bản).

3. Bản sao giấy tờ sản xuất, kinh doanh cà phê hợp pháp bao gồm:

a) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất trồng cà phê đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất cà phê;

b) Giấy phép kinh doanh đối với các tổ chức, cá nhân chế biến, kinh doanh cà phê;

4. Sơ đồ mô tả phạm vi lãnh thổ chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật trong đó chỉ dẫn địa điểm sản xuất kinh doanh của người nộp đơn (1 bản);

5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu được bảo hộ (nếu có);

6. Giấy uỷ quyền nếu tổ chức, cá nhân không trực tiếp nộp hồ sơ theo yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

7. Hồ sơ nộp tại Sở Khoa học và Công nghệ - là cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật.

Điều 8. Cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật

1. Thủ tục xem xét đơn:

a) Trong vòng 07 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét hồ sơ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Quy chế này sẽ thông báo hồ sơ hợp lệ để tiến hành làm thủ tục cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuật cho tổ chức hoặc cá nhân nộp đơn đăng ký.

b) Nếu chưa đạt yêu cầu, sẽ thông báo sửa đổi bổ sung đơn; các tổ chức, cá nhân trong vòng 20 ngày làm việc phải bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ; nếu quá thời gian trên thì từ chối chấp nhận hồ sơ.

2. Cấp giấy chứng nhận:

Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ ra quyết định cấp “Giấy chứng nhận” quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân nộp đơn.

3. Nội dung cấp Giấy chứng nhận theo mẫu kèm theo Quy chế.

Điều 9. Sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột:

1. Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột sẽ được hướng dẫn đăng ký để cấp một mã số, mã vạch riêng và được gắn kèm theo dấu hiệu chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột lên bao bì, dụng cụ chứa sản phẩm cà phê đảm bảo chất lượng, có xuất xứ từ vùng địa danh Buôn Ma Thuột hoặc sử dụng trên các hợp đồng giao dịch và tài liệu quảng bá kinh doanh;

2. Được in ấn trên bao bì sản phẩm, giấy tờ, giao dịch kinh doanh trong và ngoài nước, bảng hiệu ở trụ sở, quảng cáo pa nô, áp phích theo quy định của pháp luật; được đăng ký ra nước ngoài theo các hiệp định quốc tế đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

3. Chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột được sử dụng đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng sản phẩm và không được chuyển giao cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác chưa được quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

4. Sản phẩm cà phê có dấu hiệu xác nhận sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột phải có hồ sơ lưu được gắn mã số, mã vạch để theo dõi quản lý và có thể truy xuất được nguồn gốc khi cần thiết;

5. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý là 5 năm.

Điều 10. Thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Nếu tổ chức hoặc cá nhân nào vi phạm quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột theo quy định Điều 21, Chương VI sẽ bị đình chỉ hiệu lực hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

2. Cấp lại quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột, sau khi khắc phục các điểm vi phạm, có thể làm hồ sơ xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột. Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột là tổ chức kiểm tra và xác nhận hồ sơ đủ điều kiện. Hồ sơ xin cấp lại theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

Điều 11. Trách nhiệm và nghĩa vụ của người được cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đúng danh mục được cấp quyền sử dụng

b) Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu riêng để gắn dấu hiệu chỉ dẫn địa lý lên sản phẩm cà phê đã được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu.

d) Bảo vệ lợi ích hợp pháp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý được chứng nhận;

đ) Được hưởng ưu đãi về giá cả từ uy tín, chất lượng và sự nổi tiếng của sản phẩm mang lại.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm chất lượng đặc thù của sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột.

b) Bảo đảm truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm; quy trình sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn đã được đăng ký cấp đăng bạ chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

c) Thực hiện các yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Nhà nước, tổ chức Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột thực hiện việc kiểm tra, giám sát phân định chất lượng sản phẩm cà phê nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột khi cần thiết.

d) Đóng phí và lệ phí theo quy định; áp dụng Thông tư số 22/2009/TT-BTC, ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

Điều 12: Quyền lợi của người được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

1. Được cung cấp thông tin cập nhật về thị trường cà phê trong nước và thế giới về các dạng cà phê đặc thù (cà phê có chỉ dẫn địa lý; cà phê hữu cơ; cà phê sinh thái; cà phê có chứng nhận hoặc kiểm tra...);

2. Được ưu tiên tham gia vào các đoàn khảo sát trong và ngoài nước các sản phẩm cà phê đặc thù có danh tiếng để học tập kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh cà phê có chỉ dẫn địa lý; các cà phê có chứng nhận hoặc kiểm tra;

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có tham gia vào các chương trình sản phẩm cà phê có chứng nhận (hữu cơ, thương mại công bằng, UTZ certified, cà phê có kiểm tra (4c)) hoặc đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu riêng ở trong vùng địa danh, được ưu tiên cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

4. Được bảo vệ lợi ích hợp pháp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý được chứng nhận; yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân khác chấm dứt hành vi vi phạm do sử dụng bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột, làm tổn hại đến uy tín chất lượng và thiệt hại về kinh tế đối với chủ thể được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

5. Được hưởng ưu đãi về giá cả từ uy tín chất lượng và chia sẻ lợi ích từ hiệu quả kinh doanh sản phẩm cà phê có chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đem lại;

6. Được ưu tiên kết nạp làm hội viên của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột.

Chương IV

QUẢN LÝ SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÀ PHÊ BUÔN MA THUẬT

Mục I:

QUẢN LÝ BÊN TRONG (NỘI BỘ)

Điều 13. Quản lý bên trong (nội bộ) chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là việc kiểm soát quá trình canh tác và chế biến cà phê theo quy trình đã ban hành và giám sát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Điều 14. Nội dung của công tác quản lý bên trong (nội bộ)

1. Quản lý hiện trạng canh tác cà phê trong vùng địa danh Buôn Ma Thuột; lập kế hoạch khoanh vùng, thông kê xây dựng cơ sở dữ liệu về cà phê đến các tổ chức và hộ sản xuất cà phê trong vùng địa danh để có các biện pháp giám sát phù hợp.

2. Hướng dẫn lập sổ theo dõi canh tác vườn cây; kiểm tra và xác nhận quy trình canh tác cà phê đối với các tổ chức và cá nhân trong vùng địa danh có nhu cầu cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

3 Khuyến cáo các giải pháp công nghệ, kỹ thuật và quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê nhân thông qua các công đoạn thu hoạch, chế biến và phân loại sản phẩm;

4. Cung cấp thông tin, hỗ trợ tư vấn kỹ thuật cho các hộ nông dân, tổ chức tập thể, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và chế biến sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

5. Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm cà phê nhân đảm bảo theo quy định của Nhà nước hoặc tiêu chuẩn phù hợp theo yêu cầu của khách hàng và thị trường nhằm tạo kênh thị trường đặc thù mang tính cạnh tranh của sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột;

6. Xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

7. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về việc sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột. Yêu cầu xử lý các hành vi vi phạm quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với các tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền;

8. Xây dựng, tổ chức hệ thống thương mại nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu của sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý nội bộ đối với chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột có trách nhiệm tổ chức quản lý bên trong (nội bộ) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột nhằm thực hiện đầy đủ các khoản tại Điều 14.

Điều 16. Ban chấp hành của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột trong phạm vi trách nhiệm quản lý nội bộ của mình, có trách nhiệm lập kế hoạch, đề xuất với các cơ quan Nhà nước hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất khẩu cà phê mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Mục II:
QUẢN LÝ BÊN NGOÀI SẢN PHẨM
CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÀ PHÊ BUÔN MA THUẬT

Điều 17. Quản lý bên ngoài sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột là việc giám sát, thanh tra, kiểm tra chất lượng, số lượng sản phẩm cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột, đồng thời kiểm tra việc thực hiện các quy trình từ khâu canh tác, thu hoạch, chế biến của sản phẩm cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Điều 18. Tổ chức quản lý bên ngoài chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột bao gồm đại diện các sở, ngành chức năng quản lý nhà nước, phối hợp với Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột cùng các ngành chức năng khác trên địa bàn trong tỉnh để tham gia giám sát chất lượng sản phẩm và xử lý tranh chấp, vi phạm quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Giao cho sở Khoa học và công nghệ chủ trì phối hợp các sở, ngành: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Hải quan thành lập một tổ chức liên ngành để thực hiện việc quản lý chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước đối với sản phẩm cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp tại địa phương:

a) Được Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền giao quản lý, cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột cho các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện;

b) Tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cà phê trong vùng địa danh;

c) Phối hợp với các ngành tổ chức hướng dẫn, tập huấn đào tạo cán bộ của Hiệp hội có đủ trình độ năng lực làm công tác quản lý kiểm soát và giám sát bên trong (nội bộ) quá trình sản xuất, kinh doanh, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

d) Giám sát, kiểm tra việc áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm và chất lượng sản phẩm cà phê nhân theo quy định;

đ) Thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về chỉ dẫn địa lý, giải quyết các khiếu tố, khiếu nại về chỉ dẫn địa lý thuộc thẩm quyền;

e) Chủ trì phối hợp với các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Công Thương thành lập tổ liên ngành kiểm tra định kỳ và đột xuất việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đối với các tổ chức và cá nhân được trao quyền nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định tại quy chế này;

g) Thu phí và lệ phí cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột theo quy định;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Là cơ quan đầu mối phối hợp với các viện, trường nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành về cà phê giúp Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột và các tổ chức, cá nhân

trong vùng địa danh áp dụng các quy trình kỹ thuật về canh tác, thu hoạch, chế biến cà phê theo quy trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo quyết định đăng bạ. (Quyết định số 674/QĐ-UB, ngày 20 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về Tiêu chuẩn cơ sở “Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối”);

b) Giám sát chất lượng sản phẩm cà phê nhân mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột từ khâu chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản bảo đảm chất lượng luôn ổn định ;

c) Xác định bổ sung vùng địa danh trồng cà phê có các điều kiện địa lý đặc thù giống với cà phê Buôn Ma Thuột, đề nghị bổ sung vào vùng đủ điều kiện mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

d) Đề xuất việc sắp xếp lại các tổ chức sản xuất cà phê của hộ sản xuất cà phê trong vùng địa danh, hình thành các tổ chức sản xuất phù hợp để đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

đ) Phối hợp xử lý việc vi phạm quy trình canh tác dẫn đến sản phẩm kém chất lượng, không an toàn vệ sinh thực phẩm và yêu cầu việc xử lý.

3. Sở Công Thương:

a) Cung cấp thông tin công nghệ về chế biến phân loại sản phẩm cà phê trong vùng địa danh cà phê Buôn Ma Thuột;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê trong nước và quốc tế trong đó có sản phẩm đặc thù chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột;

c) Tổ chức xúc tiến thương mại sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột quảng bá hình ảnh sản phẩm cà phê chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột trong và ngoài nước;

d) Đưa lên sàn giao dịch cà phê sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột;

đ) Phối hợp thanh, kiểm tra quy trình sản xuất trong chế biến, phân loại chất lượng sản phẩm cà phê Buôn Ma Thuột, ghi nhãn sản phẩm, dấu hiệu chỉ dẫn địa lý trên bao bì sản phẩm, có các biện pháp xử lý vi phạm, xử phạt hành chính đối với các tổ chức, cá nhân làm giả sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột.

Chương V

KINH PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG

Điều 20. Kinh phí cho hoạt động quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

1. Để hỗ trợ cho các cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện các chức năng quản lý sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột, hằng năm Nhà nước sẽ phân bổ nguồn kinh phí thuộc ngân sách để đảm bảo cho hoạt động và phục vụ công tác quản lý.

2. Kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần giúp Hiệp hội cà phê thực hiện việc kiểm tra, giám sát bên trong nội bộ sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý

Buôn Ma Thuột và triển khai một số chương trình tiếp thị, xúc tiến thương mại, giới thiệu và quảng bá sản phẩm cà phê mang chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột.

3. Việc sử dụng kinh phí theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 21. Thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý đã được cấp

Tổ chức, cá nhân được cấp chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận được cấp nếu vi phạm một trong các trường hợp sau đây :

a) Nếu 03 lần liên tiếp không đảm bảo yêu cầu về chất lượng quy định, Hiệp hội đã kiến nghị và không có hướng khắc phục nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê nhân;

b) Sử dụng không đúng mục đích hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý được cấp cho tổ chức, cá nhân khác không hợp pháp sẽ bị thu hồi Giấy xác nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đã cấp;

Điều 22. Xử lý hành vi xâm phạm quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột

1. Việc xử lý vi phạm đối với chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột được áp dụng theo các Điều 199 và 200, Phần thứ năm, Chương XVI - Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Giải quyết tranh chấp

a) Mọi tranh chấp giữa tổ chức Hiệp hội với mọi tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột được giải quyết bằng thoả thuận cả 2 bên. Nếu không thoả thuận được thì tổ chức, cá nhân có quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

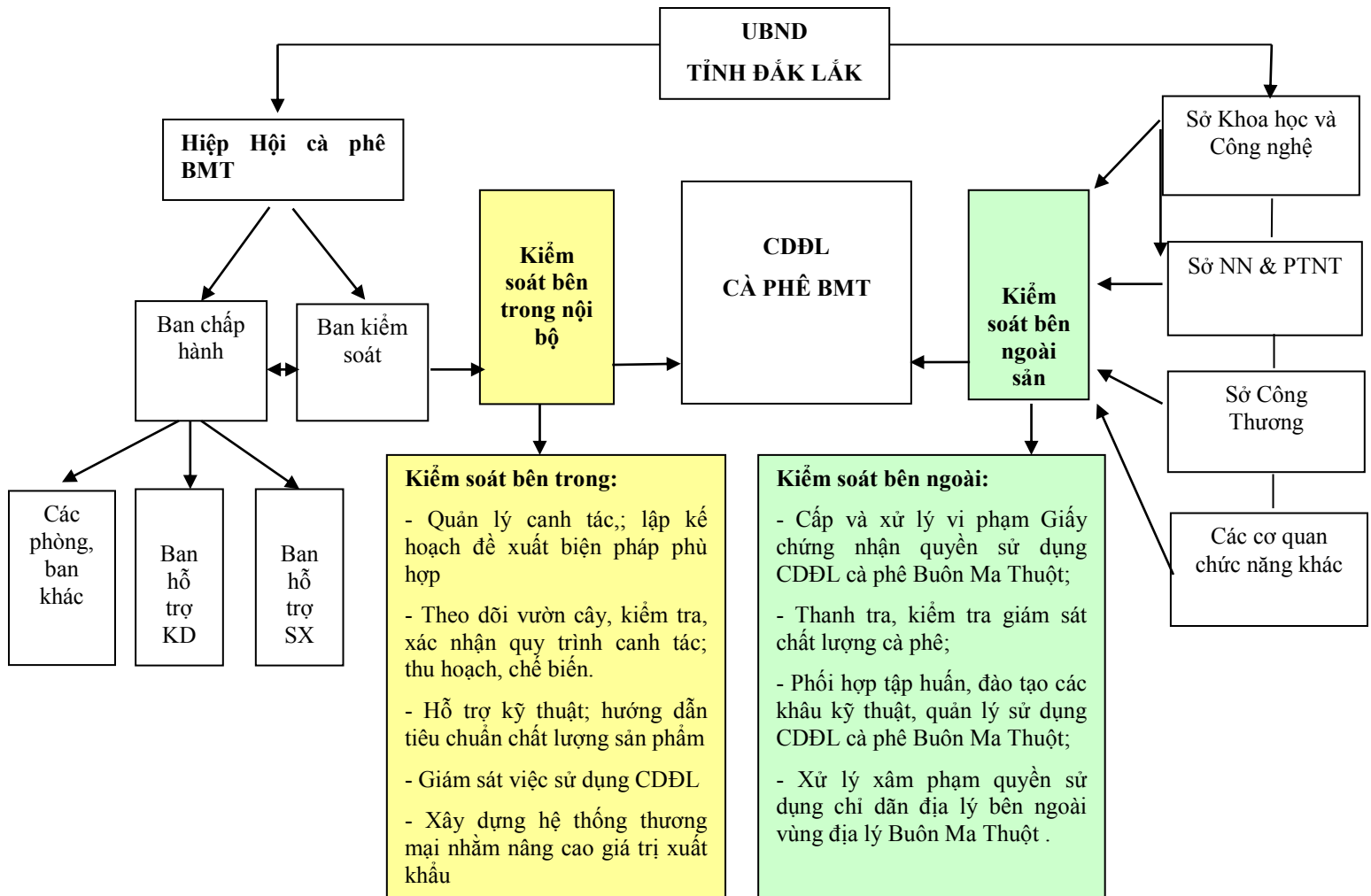
b) Các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước nếu vi phạm các quy định của quy chế này cũng sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện quy chế, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh đề sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.



Các cơ quan chức năng liên quan khác như Hải quan, Công an, Tòa án nhân dân các cấp, trong phạm vi quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, tổ chức việc thanh, kiểm tra xử lý các hành vi xâm phạm quyền về CDĐL quy định tại Chương XVIII Luật Sở hữu trí tuệ và Chương IV, Nghị định số 105/2006/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2010/CT-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 6 năm 2010***CHỈ THỊ****Về việc thực hiện Luật Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Công tác thi hành án dân sự giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án và các cơ quan có thẩm quyền khác, góp phần bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và giữ vững ổn định chính trị xã hội.

Thời gian qua, cùng với sự chỉ đạo thống nhất, tập trung của Ủy ban nhân dân các cấp và sự cố gắng, khắc phục mọi khó khăn của cán bộ, công chức ngành thi hành án dân sự trong tỉnh nên công tác thi hành án dân sự đã đạt được nhiều kết quả khả quan, tỷ lệ số việc và số tiền thi hành xong đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh giao; chất lượng giải quyết các vụ việc không ngừng được nâng cao, nhiều vụ việc phức tạp, tồn đọng lâu năm đã được tổ chức thi hành dứt điểm, tạo được niềm tin của nhân dân đối với cơ quan Thi hành án dân sự trong tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác thi hành án dân sự vẫn còn bộc lộ tồn tại, bất cập như: Các bản án, quyết định của Toà án các cấp có hiệu lực pháp luật và có điều kiện thi hành nhưng chưa được thi hành dứt điểm, dẫn đến tình trạng số lượng án tồn đọng chuyển sang năm sau thi hành khá nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do: Hệ thống pháp luật về thi hành án dân sự trước đây còn nhiều hạn chế, vướng mắc; người phải thi hành án là các tổ chức và cá nhân chưa chấp hành nghiêm chỉnh các bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật; sự phối kết hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan với cơ quan Thi hành án dân sự chưa đồng bộ, thống nhất, đôi lúc còn thiếu nhất quán; đội ngũ cán bộ quản lý cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án còn thiếu về số lượng và một bộ phận còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ v.v...

Để khắc phục những tồn tại, bất cập nêu trên, đồng thời triển khai, thực hiện có hiệu quả Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Nghị quyết số 24/2008/NQ-QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khoá XII về việc thi hành Luật Thi hành án

dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành; nhằm nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quán triệt và tổ chức thực hiện tốt những nội dung sau:

1. Cục Thi hành án dân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan tiếp tục tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự chủ trì phối hợp cùng Phòng Tư pháp tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật Thi hành án dân sự đến từng thôn, buôn, tổ dân phố, cụm dân cư, các cơ quan, đơn vị trong phạm vi địa phương mình nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và mọi công dân trong việc chấp hành pháp luật về thi hành án dân sự để tự giác thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được cơ quan Thi hành án đưa ra thi hành.

3. Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành, các tổ chức khác trên địa bàn tỉnh cần có biện pháp giáo dục người phải thi hành án thuộc cơ quan, tổ chức mình chấp hành nghiêm chỉnh mọi nghĩa vụ được quy định trong bản án, quyết định của Tòa án; đồng thời, có trách nhiệm hỗ trợ, phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Chấp hành viên, cán bộ các cơ quan Thi hành án dân sự thi hành nhiệm vụ khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Công an tỉnh chỉ đạo:

a. Lực lượng Cảnh sát cơ động, bảo vệ và hỗ trợ tư pháp; Công an các huyện, thành phố, thị xã thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình bảo vệ cường chế thi hành án theo đúng quy định của pháp luật.

b. Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh, Trưởng Công an các huyện, thành phố, thị xã nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án nộp để thi hành án và thực hiện thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Cục Thi hành án dân sự tỉnh tập trung củng cố, kiện toàn các cơ quan Thi hành án dân sự mà trọng tâm là củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cơ

quan Thi hành án dân sự, đội ngũ Chấp hành viên đảm bảo đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Đồng thời, thường xuyên có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển để không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn và khả năng tác nghiệp của Chấp hành viên và cán bộ thi hành án. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát hoạt động của các cơ quan Thi hành án dân sự. Phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nguồn cán bộ có trình độ, năng lực có bản lĩnh chính trị để bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của các cơ quan Thi hành án dân sự.

6. Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác:

a. Cử cán bộ chuyên môn tham gia Hội đồng tiêu huỷ tang vật, tiếp nhận tài sản sung công khi có yêu cầu của cơ quan Thi hành án dân sự. Cung cấp thông tin giá thị trường, chất lượng hàng hoá đối với tài sản để thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; cung cấp kịp thời thông tin về tài sản của người phải thi hành án theo yêu cầu, quyết định của Chấp hành viên và của người được thi hành án theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP; thực hiện các biện pháp bảo đảm thi hành án; đăng ký chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thi hành án theo yêu cầu, quyết định của Chấp hành viên.

b. Chỉ đạo đơn vị cấp dưới trực thuộc phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp trong việc thi hành án dân sự tại địa phương.

7. Giám đốc các cơ quan, đơn vị: Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng và các tổ chức tín dụng đóng trên địa bàn có biện pháp chỉ đạo việc cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án theo yêu cầu của Chấp hành viên và của người được thi hành án theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP; thực hiện đầy đủ, kịp thời những yêu cầu của Chấp hành viên về phong toả tài khoản, tài sản, khấu trừ tiền trong tài khoản, khấu trừ thu nhập của người phải thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

8. Các cơ quan Thi hành án dân sự tập trung rà soát, phân loại án có điều kiện và chưa có điều kiện thi hành còn tồn đọng để có biện pháp chỉ đạo, xử lý theo quy

định của pháp luật. Đối với án có điều kiện nhưng người phải thi hành án không tự giác thi hành, cố tình chây ỳ, chống đối việc thi hành án thì kiên quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thi hành dứt điểm. Trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự lựa chọn những việc có tính chất điển hình để thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương, tập trung chỉ đạo cưỡng chế có hiệu quả, an toàn để nâng cao tác dụng giáo dục, răn đe đối với các đối tượng phải thi hành án cố tình chây ỳ việc thi hành án ở địa phương.

Đối với những vụ việc có số tiền và tài sản phải thi hành án có giá trị lớn hoặc có tính chất phức tạp liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành thì phải báo cáo cấp uỷ, chính quyền địa phương, Ban chỉ đạo thi hành án để chỉ đạo, thống nhất các biện pháp và các lực lượng phối hợp, nhằm tổ chức thi hành án có hiệu quả, an toàn; đồng thời, kịp thời hỗ trợ tài chính để đảm bảo thi hành án. Đối với những vụ việc có đơn khiếu nại về thi hành án thuộc thẩm quyền giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự phải giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, không để đương sự khiếu kiện kéo dài, vượt cấp do không được giải quyết kịp thời, giải quyết không khách quan. Trong quá trình giải quyết nếu phát hiện có sai sót trong tác nghiệp phải được khắc phục, sửa chữa kịp thời, nếu có thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

9. Cơ quan Thi hành án dân sự các cấp phối hợp cùng các ngành có liên quan, tập trung giải quyết án tồn đọng, đặc biệt là án có điều kiện nhưng chưa được thi hành dứt điểm, phần đầu năm 2010 và các năm tiếp theo tổ chức thi hành xong, đạt kết quả từ 80% trở lên về việc và 65% về tiền trên số có điều kiện thi hành, để từng bước hạn chế đi đến chấm dứt tình trạng án có điều kiện thi hành nhưng không được thi hành dứt điểm để tồn đọng, kéo dài gây bức xúc trong dư luận nhân dân.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn phối hợp chặt chẽ với Chấp hành viên cơ quan Thi hành án dân sự trong việc thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và các nhiệm vụ khác về thi hành án dân sự trên địa bàn; cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án khi người được thi hành án yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP.

11. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với Cục Thi hành án dân sự tỉnh và chỉ đạo các tổ chức, đoàn thể các cấp phổ biến sâu rộng đến toàn thể hội viên, đoàn viên Luật Thi

hành án dân sự năm 2008 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, nhằm nâng cao nhận thức trong từng hội viên, đoàn viên pháp luật về thi hành án dân sự; động viên những người phải thi hành án tự giác chấp hành nghiêm chỉnh mọi nghĩa vụ quy định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được cơ quan Thi hành án dân sự tổ chức thi hành.

Giao Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh có trách nhiệm theo dõi và đôn đốc các sở, ngành, đơn vị, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Chi cục Thi hành án dân sự trong tỉnh thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Đồng thời, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng và cả năm.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Cục Thi hành án dân sự tỉnh) để chỉ đạo giải quyết.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Chỉ thị số 06/2005/CT-UB ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004 nhằm tăng cường công tác thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 828/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn
Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Xét đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 do Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Trúc Phố lập, kèm theo Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc, được Sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt tại Tờ trình số 26/TTr-SXD ngày 25 tháng 3 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch xây dựng:

- Phạm vi nghiên cứu gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Phước An, có diện tích: 981,00ha; ranh giới:

- + Phía Bắc giáp : Xã Ea Yông và xã Hòa An;
- + Phía Nam giáp : Xã Ea Yông và xã Hòa Tiến;
- + Phía Đông giáp : Xã Băng Hòa Tiến;

+ Phía Tây giáp : Xã Ea Yông.

- Phạm vi thiết kế quy hoạch xây dựng khu trung tâm (nội thị) là 670,00ha.

2. Mục tiêu:

- Bám sát mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu thiết thực xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất, đời sống xã hội, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh và bố trí các công trình xây dựng, hình thành các khu chức năng đô thị phù hợp với từng giai đoạn đầu tư ngắn hạn, dài hạn, gắn bó hữu cơ với nhau, nhằm khai thác hợp lý về đặc điểm hiện trạng, lịch sử và địa lý tự nhiên của đô thị đạt hiệu quả về kinh tế - an ninh quốc phòng, đề xuất các giải pháp tích cực nhất cho sự phát triển tương lai của đô thị.

- Giai đoạn sau năm 2010 là thị xã trực thuộc tỉnh. Đô thị phát triển dịch vụ thương mại phía Đông của tỉnh.

3. Quy mô dân số:

Quy mô dân số :

+ Hiện trạng (12/2004) : 21.000 người;

+ Năm 2015 : 30.000 đến 35.000 người;

+ Năm 2025 : 45.000 đến 50.000 người.

4. Đất xây dựng đô thị:

- Hiện trạng (năm 2004): 275,00 ha.

- Năm 2015 : 350,00 ha.

- Năm 2025 : 670,00 ha.

5. Cơ cấu sử dụng đất đai:

Bảng tổng hợp đất đai khu trung tâm thị trấn Phước An đến năm 2015

TT	Loại đất	Năm 2015		
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	m ² / người
	Tổng diện tích	350	100	100,00
I	Đất dân dụng	315	90	90,00

1	Đất ở	185	52,85	52,85
2	Đất công trình công cộng	30	8,57	8,57
3	Đất giao thông đô thị	65	18,57	18,57
4	Đất cây xanh - TDTT	35	10,00	10,00
II	Đất ngoài dân dụng	35	10	
1	Đất giao thông đối ngoại	15	4,29	
2	Đất cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	20	5,71	

Bảng tổng hợp đất đai khu trung tâm thị trấn Phước An đến năm 2025

TT	Loại đất	Năm 2025		
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	m ² / người
	Tổng diện tích	670	100,00	134
I	Đất dân dụng	600	89,55	120
1	Đất ở	340	50,75	68
2	Đất công trình công cộng	60	8,96	12
3	Đất giao thông đô thị	125	18,66	25
4	Đất cây xanh - TDTT	75	11,94	15
II	Đất ngoài dân dụng	70	10,45	
1	Đất giao thông đối ngoại	25	3,73	
2	Đất cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	45	6,72	

6. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan đô thị:**a) Phân khu chức năng:**

- Trung tâm huyện Krông Pắc bao gồm: Các dịch vụ hành chính - văn hoá thể thao - thương mại và dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công - nông nghiệp trong toàn huyện, được bố trí tiếp cận với giao lộ quốc lộ 26 và đường Trần Hưng Đạo, bố trí tiếp giáp với trung tâm thị trấn về phía Tây và khu dân cư trung tâm dự kiến xây dựng đợt đầu, nhằm đáp ứng các yêu cầu phạm vi phục vụ trong và ngoài đô thị. Các công trình dịch vụ thương mại, giao thông có tính chất phục vụ ngoài đô thị như bến xe huyện, chợ huyện, dịch vụ công - nông nghiệp, đài tưởng niệm, trường dạy nghề

..., cần có diện tích rộng và liên hệ trực tiếp với giao thông đối ngoại được bố trí trên quốc lộ 26.

- Trung tâm thị trấn Phước An: Vị trí trung tâm được bố trí tiếp cận với quốc lộ 26, giáp với Trung tâm hành chính huyện và khu dân cư trung tâm xây dựng đợt đầu. Các công trình chủ đạo của trung tâm hành chính thị trấn là Ủy ban nhân dân và khu văn phòng các ban ngành của thị trấn, bưu điện, khu thương mại công cộng, chợ thị trấn Phước An, nhà văn hoá..., Quảng trường trung tâm nơi tổ chức các lễ hội lớn của thị trấn bố trí trước khu Huyện ủy, cạnh Ủy ban nhân dân huyện hiện hữu tiếp giáp với công viên văn hóa hồ Tân An.

- Trung tâm các khu ở đô thị gồm các dịch vụ thương mại công cộng, trường học và các khu cây xanh công cộng của khu ở đô thị Phước An. Vị trí trung tâm được lựa chọn tại trung điểm khu ở và tiếp cận với các trục đường phố chính. Các công trình chủ đạo của trung tâm khu ở là trụ sở hành chính cấp phường), khu thương mại công cộng - chợ khu ở, trường tiểu học, sân thể thao nhỏ.

- Trường học: Các công trình giáo dục phổ thông và mầm non bố trí trong các khu nhà ở, bao gồm 02 điểm trường phổ thông trung học, 04 điểm trường tiểu học, trung học cơ sở và các trường mầm non theo các đơn vị ở. Xây dựng các cơ sở giáo dục theo mô hình trường chuẩn quốc gia hiện đại, có diện tích rộng và cây xanh trong khuôn viên trường. Các trường trung học có thể xây dựng cả sân thể thao.

- Bệnh viện Đa khoa Krông Pắc: Hình thành một trung tâm dịch vụ y tế cấp bệnh viện huyện, có đủ các điều kiện khám chữa bệnh hiện đại và bao gồm cả khu vực điều trị và nghỉ dưỡng. Vị trí bệnh viện phát triển trên nền bệnh viện hiện hữu thuận lợi về đường giao thông trong và ngoài đô thị. Xây dựng mới trung tâm y tế dự phòng của huyện.

- Bến xe và khu dịch vụ: Bố trí tại khu vực phía Đông trên trục quốc lộ 26 cuối ranh thị trấn, tại bến xe xây dựng một trung tâm thương mại và các cửa hàng dịch vụ phục vụ cho cư dân ở vùng phía Đông thị trấn.

- Khu dân cư đô thị: Đô thị Phước An chia thành 4 khu ở, trong đó 3 khu ở mới kết hợp cải tạo đô thị hoá ở phía Nam quốc lộ 26 và một khu ở cải tạo phía Tây Bắc đô thị (khu Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân thị trấn Phước An hiện hữu).

- Khu cây xanh đô thị: Tổ chức cây xanh đô thị tại đô thị mới Phước An trên cơ sở khai thác sử dụng các khu vực suối nhỏ xung quanh. Tận dụng hệ thống ao hồ hiện hữu ở phía Bắc quốc lộ 26, tổ chức kết hợp công viên đô thị nhằm cải thiện vi khí hậu. Khu công viên đô thị có qui mô lớn, nhằm tạo một khoảng không gian mở giữa các khu ở trong đô thị, là một khu công viên nghỉ ngơi và giải trí đa dạng phục vụ cho nhân dân toàn huyện, là địa điểm có thể tổ chức các lễ hội qui mô lớn cần diện tích rộng. Sử dụng địa hình triền đồi, tạo khoảng mở không gian và cảnh quan cho khu Ủy ban nhân dân huyện. Khu trung tâm thể thao huyện bố trí ở phía Bắc quốc lộ 26 tiếp giáp với công viên trung tâm hồ Tân An, dự kiến là khu vực xây dựng sân vận

động, các sân thể thao nhỏ và khu câu lạc bộ thể dục thể thao - nhà thi đấu có mái để phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao toàn huyện và đô thị.

- **Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thị trấn Phước An có vị trí ở phía Tây Bắc đô thị, giáp với tuyến quốc lộ tránh thị trấn dự kiến. Đây là khu đất trống cao ráo có thể sử dụng làm khu đất xây dựng khu công nghiệp có khoảng cách li hợp lý, không ảnh hưởng đến các khu chức năng khác của đô thị và liên hệ với khu dân cư đô thị theo tuyến trục chính đô thị vuông góc với quốc lộ 26.

b) Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Quy hoạch không gian kiến trúc khu trung tâm theo các trục đường chính, tổng hợp các chức năng: Hành chính, văn hóa, thương mại, nhà ở... tạo cảnh quan đô thị. Khuyến khích xây dựng công trình đường nét kiến trúc đặc trưng vùng trung Tây Nguyên, hài hòa không gian, đảm bảo tính dân tộc, hiện đại.

- Quy hoạch các khu ở: Quy hoạch các loại nhà ở mang tính khả thi, phù hợp không gian kiến trúc đô thị hiện đại. Phát triển các loại nhà phố có sân vườn, nhà biệt thự ở địa hình đồi dốc, tạo đặc trưng riêng, có sắc thái đô thị vùng trung Tây Nguyên, kết hợp các công trình công cộng dịch vụ cấp khu ở và khu vực (y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ...) đảm bảo tiêu chuẩn của đô thị. Các khu dân cư hình thành mới phải được đảm bảo việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công trình đồng bộ.

- Tổ chức không gian cây xanh và bảo vệ môi trường đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan phục vụ các loại hình vui chơi, giải trí, du lịch nghỉ dưỡng, bảo vệ môi trường.

7. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch giao thông:

- **Giao thông đối ngoại:** Quốc lộ 26 (ký hiệu mặt cắt 2-2) là tuyến đường chính nối từ thành phố Buôn Ma Thuột đi thành phố Nha Trang, là tuyến chính nối các khu vực phía Đông của tỉnh Đắk Lắk. Quốc lộ 26, lộ giới 37m: Cải tạo nâng cấp trên nền đường cũ, quy mô đường cấp III, mặt đường rộng 21m, hành lang bảo vệ mỗi bên 8,0m. Đường tỉnh lộ 689 đi Krông Bông (ký hiệu mặt cắt 2-2) đây là đường cấp IV miền núi, mặt đường bê tông nhựa, lộ giới rộng 26m (nền rộng 14m vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 6m).

- **Giao thông nội vùng:** Mạng lưới đường trong thị trấn được thiết kế mạng lưới giao thông gồm các tuyến đường trục cảnh quan, đường khu vực và đường nội bộ. Lưới đường trục chính đô thị cách nhau 450-500m, lưới đường khu vực trong thị trấn cách nhau 150-200m, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân khu chức năng và thuận lợi cho việc khai thác các lô đất.

- Bến xe khách kết hợp các khu dịch vụ: Bố trí tại vị trí cửa ngõ phía Đông của thị trấn, trên trục quốc lộ 26, với quy mô diện tích 5,4ha. Bãi đậu xe bố trí xen kẽ trong các khu đảm bảo bán kính phục vụ.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong vùng quy hoạch:

Số TT	Loại đường	Ký hiệu mặt cắt đường	Lộ giới (m)	Mặt cắt quy hoạch (m)	
				Via hè 2 bên	Mặt đường + Phân cách
01	Đường trục cảnh quan	1-1	37,00	2 x 8,00	2x9,00 + 3,00
02	Đường khu vực	4-4	20,50	2 x 5,00	10,50
03	Đường nội bộ cấp 1	5-5	15,00	2 x 4,00	7,00
04	Đường nội bộ cấp 2	6-6	11,00	2 x 3,00	5,00

b) Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện: Thị trấn Phước An hiện đã có lưới điện 35KV của tỉnh đi qua lấy từ nhà máy điện Đray H'ling, trạm áp 35/15KV ở cạnh hồ Tân An đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp điện: Theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Đợt đầu: 340KWh/người/năm (~ 170W/người);

+ Dài hạn: 700-800KWh/người/năm (~ 250 - 270W/người);

+ Điện công cộng, DVTM, điện công nghiệp - TTCN: lấy theo % phụ tải điện sinh hoạt;

+ Điện chiếu sáng: từ 0,4 Cd/m² đến 1,2 Cd/m².

- Lưới điện: Lưới điện 22KV xây dựng mới, tổ chức theo mạng hình tia đi nổi lắp trên cột điện dọc theo các trục đường chính. Trạm biến áp hạ thế 22/0,4KV: Không kể các trạm lưới điện cho công nghiệp. Toàn thị trấn xây dựng mới 29 trạm lưới cấp điện cho sinh hoạt và công trình công cộng. Công suất mỗi trạm từ 160 – 630KVA. Xây dựng một mạng lưới điện hạ thế đi theo tất cả các tuyến đường trong thị trấn, để phân phối điện đến từng hộ tiêu thụ đi nổi bắt trên cột điện.

- Lưới chiếu sáng đô thị: Bố trí đi chung cột với tuyến 0,4KV. Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 3,5$ m đều được chiếu sáng. Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường. Các trục đường có dải phân cách giữa bố trí tuyến chiếu sáng đi trên dải phân cách.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: Hiện nay thị trấn Phước An đã có hệ thống cấp nước sạch tập trung với công suất 2.000 m³/ngđ. Xây dựng nhà máy nước Phước An với nguồn nước mặt của hồ cấp nước ở phía Bắc thị trấn. Công suất đợt 1: Q1=7.500m³/ngđ và đợt 2: Q2 = 13.600m³/ngđ.

- Tiêu chuẩn dùng nước: 150 đến 180lít/ người ngày đêm.

- Mạng lưới phân phối: Từ bể chứa nước sạch, máy bơm sẽ đưa nước vào mạng lưới đường ống Φ110 - Φ300 dẫn về các khu dân cư và công trình công cộng. Từ các ống chính sẽ nối các ống có đường kính từ Φ90 - Φ48 vào các khu dân cư. Lắp đặt họng cứu hoả trên các đoạn ống chính, bán kính phục vụ của các họng cứu hoả 150m. Sử dụng hệ thống cứu hoả áp lực thấp.

d) San nền - thoát nước mặt - VSMT:

- Triệt để tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế tối đa khối lượng đào, đắp đất. Áp dụng giải pháp san nền xây dựng cục bộ.

- Hệ thống thoát nước trong khu vực được thiết kế bám theo địa hình và hoạt động theo nguyên tắc tự chảy. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng ven theo các trục đường.

- Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Hệ thống thoát nước thiết kế trong khu vực nghiên cứu là hệ thống thoát nước bản riêng, nước mưa riêng. Toàn bộ nước thải bản từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý bằng bể tự hoại sau đó thoát ra đường cống riêng đưa về các khu xử lý. Trong khu vực thiết kế xây dựng 01 trạm xử lý nước bản ở phía Bắc thị trấn. Đường cống tự chảy thoát nước bản là cống tròn, ngầm, bằng bê tông cốt thép có kích thước D200 – D500 mm. Đường cống áp lực dùng ống gang. Trạm bơm xây chìm bằng bê tông cốt thép, trạm làm sạch xây dựng bằng bê tông cốt thép.

- Quản lý chất thải rắn: Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các điểm dân cư ở khu trung tâm. Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt vị trí xây dựng ngoài ranh thị trấn. Khu đất rộng khoảng 3,5ha phía Nam thị trấn Phước An. Đây là một vùng đất cao, cuối hướng gió, cách trung tâm thị trấn 04km, rất thuận lợi cho việc đặt nhà máy xử lý chất thải rắn đô thị.

- Nghĩa trang: Di dời nghĩa trang cũ trong đô thị ra ngoài, cộng với diện tích đất dự trữ vào khoảng 05 ha. Nghĩa trang mới dự định xây dựng theo quy hoạch dạng công viên nghĩa trang, với mật độ cây xanh khoảng 40%. Vị trí tại triền đồi phía Nam thị trấn, cách trung tâm 08km, kết nối với trung tâm bằng tuyến đường hiện hữu.

8. Quy hoạch xây dựng đợt đầu:

Trong giai đoạn đến năm 2015, tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

- Xây dựng đợt đầu của đô thị Phước An tập trung vào khu vực trung tâm hành chính huyện, các khu chức năng dịch vụ hình thành xung quanh khu vực trung tâm hiện hữu hiện nay, khu vực hồ Tân An và dọc quốc lộ 26.

- Phần xây dựng khu tiểu thủ - công nghiệp dự kiến đợt đầu 20 - 25ha.

- Phần cải tạo và phát triển giao thông đối ngoại đi qua đô thị.

- Xác định chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng các trục đường giao thông đô thị để quản lý tốt đô thị.

- Tiến hành khảo sát nguồn nước mặt cấp nước sinh hoạt cho dân cư thị trấn.

- Ưu tiên đầu tư vào khu tập trung đô thị, đảm bảo được nhu cầu trước mắt tránh xây dựng dàn trải, tràn lan, hiệu quả kinh tế thấp, khó quản lý.

- Hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các Chủ đầu tư xây dựng được biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ quản lý đất và xây dựng khu dân cư; xây dựng các chính sách kêu gọi đầu tư phù hợp với quy định chung của tỉnh và điều kiện đặc thù địa phương.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

c) Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

d) Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch xây dựng thị trấn Phước An trong thời gian 60 ngày, kể từ khi quy hoạch xây dựng được duyệt, sau khi có văn bản thỏa thuận của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo việc quản lý quy hoạch theo pháp luật.

e) Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch xây dựng được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc chỉ đạo các phòng chức năng chuyên môn xây dựng kế hoạch, lập quy hoạch chi tiết xây dựng hàng năm để làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch đầu tư xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn phân loại đô thị. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Khiết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 966/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Hoà phú, xã Hoà phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Công văn số 272/SXD-QH ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính một số nội dung Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Hoà phú, xã Hoà phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tại số TT 05 của bảng Cơ cấu sử dụng đất thuộc khoản 1, Điều 1 đã ghi “Đất cây xanh”, nay đính chính là “Đất cây xanh và ta luy bờ kè”.

2. Tại điểm d, khoản 6 (phân khu chức năng) thuộc khoản 2 Điều 1 đã ghi “Khu công trình công cộng dịch vụ: Diện tích đất xây dựng: 5,57 ha”, nay đính chính là “Khu công trình công cộng dịch vụ: Diện tích đất xây dựng: 5,75 ha”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Trưởng ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hoà phú, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1034 /QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 đối với
dự án: Khu nghỉ dưỡng Văn hóa – Sinh thái Hoàng Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 33/TTr-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 đối với dự án: Khu nghỉ dưỡng Văn hóa – Sinh thái Hoàng Lộc với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Khu nghỉ dưỡng Văn hóa - Sinh thái Hoàng Lộc.
2. Chủ đầu tư: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Hoàng Lộc.
3. Địa điểm xây dựng: Đường 19/5 (đường liên xã qua xã Ea Kao); đối diện khu rừng thông thuộc phường Ea Tam; thành phố Buôn Ma Thuột.
4. Diện tích đất: 27.539m².
5. Ranh giới sử dụng đất:
 - Phía Đông Bắc giáp : Đất nông nghiệp;

- Phía Tây Nam giáp : Đường 19/5;
- Phía Tây Bắc giáp : Đường quy hoạch (rộng 18m) thuộc khu dân cư buôn M'Duck;
- Phía Đông Bắc giáp : Đường hiện trạng.

6. Quy hoạch sử dụng đất và các hạng mục công trình:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất			27.539,00	100,00
1	Công trình xây dựng			4.209,00	15,28
1.1	Nhà hàng, lễ tân 2 tầng	1	1.690,00	1.690,00	
1.2	Nhà Spa, thể dục, phục vụ 2 tầng	1	1.024,00	1.024,00	
1.3	Nhà nghỉ song lập 2 phòng/nhà	11	127,00	1.397,00	
1.4	Nhà thường trực bảo vệ	2	18,00	36,00	
1.5	Nhà để máy phát điện	1	14,00	14,00	
1.6	Trạm bơm + bể nước	1	30,00	30,00	
1.7	Trạm biến áp	1	18,00	18,00	
2	Bể bơi, hồ nước			1.301,00	4,72
2.1	Bể bơi 1	1	450,00	450,00	
2.2	Bể bơi 2	1	738,00	738,00	
2.3	Hồ nước cảnh quan (trước cổng)	1	113,00	113,00	
3	Sân thể thao (tennis)	1	1.214,00	1.214,00	4,41
4	Sân bãi đậu xe các loại			1.105,00	4,01
4.1	Sân bãi trước cổng	1	905,00	905,00	
4.2	Sân phía sau	1	200,00	200,00	
5	Hệ thống giao thông			6.587,00	23,92
6	Vườn hoa, thảm cỏ cây xanh			13.123,00	47,65

7. Các chỉ tiêu kiến trúc – quy hoạch:

a) Chỉ giới đường đỏ, khoảng lùi:

- Đường 19/5: Chiều rộng chỉ giới đường đỏ là 24m (cách tim đường là 12m). Khoảng lùi của công trình Nhà hàng, lễ tân so với chỉ giới đường đỏ là 38m;

- Đường Quy hoạch thuộc khu dân cư buôn M'Duck (phía Tây Bắc) rộng 18m (cách tim đường 9m). Khoảng lùi của công trình Nhà hàng, lễ tân so với chỉ giới đường đỏ là 9m;

- Cốt san nền: Theo yêu cầu sử dụng, hạn chế việc san ủi, tận dụng địa hình tự nhiên để bố trí công trình đảm bảo cảnh quan kiến trúc xung quanh, thuận lợi cho việc thoát nước công trình và toàn khu vực.

b) Công trình xây dựng :

- Nhóm nhà nghỉ dưỡng cho khách lưu trú: Quy mô 01 tầng, xen kẽ là lối đi bộ, vườn hoa thảm cỏ, gồm 11 hạng mục công trình;

- Nhà hàng lễ tân: Thể hiện kiến trúc đặc trưng vùng Tây Nguyên, mái lợp ngói độ dốc $i=110\%$; mái đua các đầu hồi, hài hòa không gian. Diện tích xây dựng $1.690m^2$; diện tích sử dụng $2.700m^2$. Quy mô: 02 tầng;

- Nhà Spa, thể dục dưỡng sinh trong nhà: Quy mô 2 tầng, thể hiện kiến trúc đặc trưng vùng Tây Nguyên, mái lợp ngói độ dốc $i=110\%$; mái đua các đầu hồi, hài hòa không gian. Diện tích xây dựng $1.690m^2$; diện tích sử dụng $2.700m^2$.

c) Các công trình phụ trợ: Nhà thường trực bảo vệ tại 02 cổng chính và phụ, nhà để máy phát điện dự phòng, trạm bơm nước...

d) Công trình thể dục thể thao ngoài nhà:

- Bể bơi: Bố trí 2 bể bơi tại khu vực nhà Spa và bể bơi khu vực nhà nghỉ dưỡng với tổng diện tích $1.188m^2$;

- Sân Tennic: Bố trí cụm sân tennic gồm 2 sân. Diện tích khu sân: $1.214m^2$.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống giao thông:

Gồm các trục chính Bắc – Nam và Đông - Tây trong khu vực dự án:

- Trục chính Bắc - Nam: Nối từ cổng chính đến trung tâm khu vực dự án, là trục cảnh quan với đường 2 chiều $7,2m \times 2$, dải phân cách giữa rộng 1,6m;

- Trục chính Đông – Tây: Nối từ cổng phụ đến cuối khu vực dự án bề rộng lòng đường từ 9 – 13m;

- Trục đi bộ rộng 2,6m chỉ dành cho đi bộ trong khu vực nghỉ dưỡng;

- Tổng diện tích đất dành cho giao thông: $6.587,00m^2$.

b) Cấp nước và phòng cháy chữa cháy:

- Khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung. Trong giai đoạn đầu, nước sinh hoạt sử dụng nước ngầm từ giếng đào qua hệ thống lắng lọc, khử trùng đảm bảo tiêu

chuẩn nước sinh hoạt theo quy định của ngành y tế, sau đó bơm lên đài nước 20m³ cấp cho vùng dự án. Giai đoạn sau khi có hệ thống cấp nước tập trung sẽ cấp nước theo hệ thống cấp nước tập trung. Chuyển hệ thống cấp nước giai đoạn đầu vào hệ thống nước dự phòng;

- Nước cấp cho sinh hoạt và PCCC: Từ đài nước 30m³ cấp cho vùng dự án, cấp nước cho sinh hoạt và các hạng cứu hỏa.

c) Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Nước thải sinh hoạt: Đào hầm rút tự thấm kết hợp bể xí tự hoại đảm bảo các yêu cầu về môi trường;

- Thoát nước mặt (nước mưa): Bằng hệ thống hố ga, ống bê tông ly tâm kết hợp mương hở đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, không ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt các công trình xung quanh;

- Thu gom và xử lý rác thải: Rác thải khu vực dự án sẽ được thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa. Đơn vị tổ chức phân loại rác tại nguồn trước khi đưa vào thùng chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng tổ chức thu gom theo định kỳ 1 ngày/lần.

d) Cấp điện: Sử dụng hệ thống lưới điện Quốc gia theo thỏa thuận của điện lực, lắp đặt trạm biến áp riêng phù hợp với yêu cầu phụ tải.

e) Cây xanh thảm cỏ: Cây xanh cao tán kết hợp cây thấp tán, vườn hoa thảm cỏ đảm bảo cải tạo vi khí hậu khu vực dự án và cảnh quan khu vực dự án và đô thị. Tỷ lệ cây xanh cao tán không thấp hơn 20% diện tích trồng cây xanh; Tổng diện tích dành cho cây xanh thảm cỏ là 6.334,00m².

f) Cổng, tường rào: Xây dựng kiên cố, khu vực giáp trục giao thông chính đô thị sử dụng rào thoáng trang trí, khu vực giáp đất xung quanh sử dụng tường rào xây kín cao >2m đảm bảo yêu cầu an ninh, cách ly xung quanh tạo yên tĩnh và mỹ quan khu vực.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Sở Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buon Ma Thuột; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Hoàng Lộc; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1093 /QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 5 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 02/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 14 /TTr-STP ngày 20 tháng 4 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1125 /QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy hoạch chung xây dựng
thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk do Phân viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn Miền Nam – Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị - Nông thôn lập kèm theo Tờ trình số 28/TT-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ, về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ được sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt tại Tờ trình số 27/TTr-SXD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ – tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch xây dựng trong ranh giới hành chính của toàn thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk, với tổng diện tích tự nhiên là 28.205,89 ha (nội thị 8.219,6 ha; ngoại thị 19.986,29 ha) bao gồm 7 phường nội thị và 5 xã ngoại thị.

2. Tính chất:

- Là đô thị sinh thái cấp vùng, trung tâm tiểu vùng của vùng Tây Nguyên. Đô thị đầu mối giao thương quan trọng của các trục hành lang kinh tế nối kết giữa vùng Tây Nguyên, vùng duyên hải Nam Trung bộ và vùng Đông Bắc Campuchia;

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng;

- Là trung tâm du lịch sinh thái – văn hoá; trung tâm công nghiệp tập trung, trung tâm chế biến cà phê của vùng và cả nước;

- Hiện trạng là đô thị loại 4 (hướng đến đô thị loại 3 đến năm 2020).

3. Quy mô:

a) Quy mô dân số:

- Hiện trạng (năm 2008): + Nội thị : 57.451 người;

+ Ngoại thị : 44.103 người.

- Dự kiến năm 2015: + Nội thị : 67.000 người;

+ Ngoại thị : 48.000 người.

- Dự kiến năm 2025: + Nội thị : 80.000 người;

+ Ngoại thị : 50.000 người.

b) Quy mô đất đai:

- Dự kiến năm 2015: Diện tích đất xây dựng đô thị là 1.800 ha. Trong đó đất dân dụng là 841ha, bình quân 126 m²/người;

- Dự kiến năm 2025: Diện tích đất xây dựng đô thị là 2.610ha. Trong đó đất dân dụng là 1.157ha, bình quân 145 m²/người.

4. Cơ cấu sử dụng đất đai:

STT	Hạng mục	Năm 2010			Năm 2020		
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
		(Ha)	(%)	(Ha)	(%)	(Ha)	(%)
A	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn TX. Buôn Hồ	28.205,89				28.205,89	
B	Tổng diện tích đất tự nhiên nội thị (I+II)	8.219,2				8.219,2	
I	Đất xây dựng đô thị	1.800	100,0	269	100,0	2.610	326
1	Đất dân dụng	841	46,7	126	44,3	1157	145
-	Đất ở	570	31,66	85,07	29,9	780	97,50
-	Đất CTCC đô thị	33	1,8	4,95	1,8	47,0	5,88
-	Đất cây xanh, TDDT	84	4,7	12,50	5,0	130	16,25
-	Đất giao thông nội thị	154	8,6	23,00	7,7	200	25,00
2	Đất ngoài dân dụng	959	53,3	143	55,7	1453	182

-	Đất CN, TTCN, kho tàng	0,0	0,0	0,00	0,0	0	0,00
-	Giao thông đối ngoại	213	11,8	31,79	11,9	310	38,75
-	Trung tâm chuyên ngành cấp vùng	232	12,9	34,63	14,3	372	46,50
-	Đất dịch vụ du lịch	165	9,2	24,63	9,4	245	30,63
-	Đất cây xanh cảnh quan	175	9,7	26,12	10,4	271	33,88
-	Thủy lợi, CT đầu mối hạ tầng kỹ thuật	110	6,1	16,42	7,3	191	23,88
-	Đất tôn giáo, di tích danh thắng	1,08	0,1	0,16	0,0	1,08	0,14
-	An ninh quốc phòng	63	3,5	9,40	2,4	63	7,88
II	Đất khác	6419,1			100,0	5609,1	
-	Đất nông nghiệp (Ổ + kết hợp sản xuất)	6.219			44,3	5.299,12	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0			29,9	0	
	Đất sông suối, mặt nước	200			1,8	310	
-	Đất chưa sử dụng	0			5,0	0	

5. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan đô thị:

a) Phân khu đô thị:

Cấu trúc không gian đô thị thị xã Buôn Hồ được quy hoạch thành 3 khu đô thị như sau:

- Khu đô thị hành chính - dịch vụ: Vị trí tại khu đô thị hiện hữu, đô thị cửa ngõ phía Bắc thị xã, hướng phát triển là cải tạo, nâng cấp và một phần xây dựng mới, bao gồm các khu chức năng: Trung tâm hành chính, Trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch, công viên cây xanh... Tổng diện tích khu đô thị hành chính dịch vụ là 1.200ha;

- Khu đô thị văn hoá – dịch vụ: Là khu đô thị mới trung tâm thị xã, thuộc phường Đoàn kết và Thiện An, bao gồm các khu chức năng: Trung tâm văn hoá – Thể dục thể thao – Hội nghị triển lãm, trung tâm Y tế, giáo dục cấp vùng ... Tổng diện tích khu đô thị văn hoá - dịch vụ là 700ha;

- Khu đô thị thương mại – dịch vụ du lịch: Là khu đô thị mới phía Nam thị xã, bao gồm các khu chức năng: Trung tâm thương mại, chợ đầu mối cấp vùng, Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, công viên cây xanh chuyên đề ... Tổng diện tích khu đô thị thương mại - dịch vụ du lịch là 710ha.

b) Hệ thống chức năng:

- Trung tâm hành chính thị xã: Nâng cấp mở rộng khu hành chính - chính trị của thị xã Buôn Hồ hiện hữu, tổ chức khu liên cơ quan các phòng ban tập trung, khu đất xây dựng hỗn hợp để dự phòng phát triển. Quy mô diện tích là 220ha;

- Trung tâm thương mại - dịch vụ: Xây dựng trung tâm thương mại tài chính tại khu đô thị hiện hữu, trung tâm thương mại chợ đầu mối tại cửa ngõ phía Bắc và Nam thị xã. Quy mô diện tích là 245ha;

- Trung tâm y tế: Quy hoạch tại khu đô thị văn hoá – dịch vụ, bao gồm các chức năng: Bệnh viện đa khoa tỉnh, các bệnh viện chuyên khoa. Quy mô diện tích là 20ha;

- Trung tâm giáo dục – đào tạo: Quy hoạch tại khu đô thị văn hoá – dịch vụ, bao gồm các chức năng: Khu các trường cao đẳng, trường trung cấp dạy nghề ... trung tâm chuyên ngành đào tạo cấp vùng. Quy mô diện tích là 26ha;

- Trung tâm văn hoá, Thể dục thể thao, Hội nghị - triển lãm: Quy hoạch tại khu đô thị văn hoá – dịch vụ, là trung tâm chuyên ngành văn hoá Thể dục thể thao, Hội nghị - triển lãm cấp vùng. Quy mô diện tích là 106ha;

- Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi và giải trí: Quy hoạch tại khu đô thị thương mại – dịch vụ, là trung tâm dịch vụ tổng hợp cho hệ thống du lịch toàn tỉnh;

- Khu dân cư: Hình thành các khu dân cư tại 3 khu đô thị như sau:

+ Khu dân cư mật độ cao: Quy hoạch tại khu ở hiện hữu, tập trung mật độ cao, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới tại trung tâm các khu đô thị;

+ Khu dân cư mật độ thấp: Quy hoạch tại các khu ở mới và phần lớn ở khu đô thị văn hoá dịch vụ;

+ Khu buôn làng dân tộc: Khu buôn làng tại phường Đạt Hiếu và An Lạc được cải tạo, chỉnh trang kết hợp phục vụ tham quan du lịch.

- Khu công nghiệp – Trung tâm công nghiệp: Thị xã Buôn Hồ nằm giữa 2 trục hành lang kinh tế: Quốc lộ 26 và Quốc lộ 29 thuận lợi phát triển công nghiệp nông sản gắn với nguồn nguyên liệu. Quy hoạch khu công nghiệp thị xã Buôn Hồ quy mô 145ha và cụm công nghiệp phía Tây Nam tiếp cận đường Hồ Chí Minh quy mô 45ha;

- Khu du lịch: Quy hoạch khu du lịch nghỉ dưỡng ở phía Nam và phía Đông đô thị, với các loại hình du lịch đặc trưng, gắn với văn hoá truyền thống của khu vực;

- Hệ thống cây xanh, mặt nước, Thể dục thể thao và không gian mở: Với cảnh quan sông, suối, hồ của vùng Tây Nguyên tạo ra không gian cây xanh tập trung: Rừng cảnh quan, không gian du lịch, công viên cây xanh tại các đô thị tạo nên không gian mở, một đô thị sinh thái.

c) Định hướng tổ chức không gian:

- Quy hoạch khung thiết kế đô thị tổng thể dựa theo hệ khung giao thông chính của đô thị kết hợp với chức năng của các khu đô thị: Hành chính, văn hóa, thương mại, nhà ở ... Trục Quốc lộ 14 là trục dọc chính nối các khu đô thị, kết hợp với 2 trục dọc Đông Tây và các trục ngang chính tại 3 khu đô thị. Khuyến khích xây dựng công trình đường nét kiến trúc đặc trưng vùng trung Tây Nguyên, hài hòa không gian, đảm bảo tính dân tộc, hiện đại;

- Quy hoạch các khu ở: Quy hoạch các loại nhà ở mang tính khả thi, phù hợp không gian kiến trúc đô thị hiện đại. Phát triển các loại nhà phố có sân vườn, nhà biệt thự ở địa hình đồi dốc, tạo đặc trưng riêng, có sắc thái đô thị vùng Tây Nguyên, kết hợp các công trình công cộng dịch vụ cấp khu ở và khu vực (y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ ...) đảm bảo tiêu chuẩn của đô thị. Các khu dân cư hình thành mới phải được đảm bảo việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công trình đồng bộ;

- Tổ chức không gian cây xanh và bảo vệ môi trường đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan phục vụ các loại hình vui chơi, giải trí, du lịch nghỉ dưỡng, bảo vệ môi trường.

7. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật :

a) Quy hoạch giao thông :

- Giao thông đối ngoại: Các tuyến giao thông đối ngoại của thị xã gồm: Quốc lộ 14 đoạn tuyến đi qua thị xã sẽ mở rộng thành đường chính đô thị.; tuyến đường Hồ Chí Minh dự kiến qua phía Tây của thị xã với lộ giới 80 - 100m vừa là tuyến tránh Quốc lộ đi qua thị xã; Quốc lộ 29 tiếp cận thị xã ở phía Bắc, kết nối cửa khẩu Quốc tế Đắk Ruê đi Campuchia; Quốc lộ 26 tiếp cận phía Nam thị xã, nối thành phố Buôn Ma Thuột, cửa khẩu Đắk Per, cửa khẩu Pu Drăng đi Campuchia. Xây dựng mới 2 bến xe liên tỉnh phía Bắc và phía Nam, quy mô 6ha;

- Giao thông đô thị:

+ Đường chính đô thị: Các trục chính của thị xã được xác định trên cơ sở định hướng phát triển không gian của đô thị gồm các trục dọc theo hướng Bắc – Nam và các trục ngang theo hướng Đông – Tây tạo thành khung giao thông của đô thị có lộ giới 37m (mặt cắt 1-1): đường đôi mỗi bên 3 làn xe (11,5m) dải phân cách ở giữa rộng 2m, vỉa hè mỗi bên 6 m;

+ Đường khu vực: Trên cơ sở các đường chính đô thị và các tuyến đường liên huyện, liên xã hiện hữu sẽ xây dựng các tuyến đường của các khu chức năng đô thị và gắn kết với các trục chính đô thị, nối các khu đô thị với các trung tâm xã của thị

xã. Các tuyến đường này được xây dựng với mặt đường rộng từ 3 đến 4 làn xe (10,5m – 15m), vỉa hè mỗi bên rộng từ 5 - 6m, toàn bộ lộ giới rộng từ 20,5 – 27 m (mặt cắt 2 – 2 và 3 – 3).

+ Đầu mối giao thông: Để kết nối từ tuyến đường cao tốc Hồ Chí Minh vào thị xã Buôn Hồ cần tổ chức các nút giao thông khác cốt tại 2 trục ngang chính đô thị đi qua khu đô thị hành chính - dịch vụ, khu đô thị thương mại - dịch vụ và đường Quốc lộ 14. Tại các nút giao giữa các đường phố chính đô thị dự kiến mở rộng các nút giao cắt cùng cốt, thiết kế quảng trường các đảo cây xanh trung tâm và đảo dẫn hướng;

+ Giao thông công cộng: Tổ chức các tuyến giao thông công cộng bằng xe buýt, hệ thống xe taxi trên các tuyến đường chính, đường kết nối các trung tâm, du lịch và các trung tâm xã.

b) Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn cấp điện: Nguồn cấp điện cho khu vực trong giai đoạn đầu là trạm biến thế 220/22KV Krông Búk (E47). Đến năm 2025, dự kiến cần xây dựng thêm hai trạm 110/22KV cấp điện cho khu quy hoạch. Trạm dự kiến số 1 được đặt cạnh trạm biến thế 220/22KV Krông Búk, công suất là 2x40MVA, cấp điện cho phụ tải dân dụng và công trình công cộng dịch vụ toàn thị xã. Trạm dự kiến số 2 được đặt cạnh khu công nghiệp tập trung phía Đông Nam thị xã, có công suất 2x16MVA, cấp điện riêng cho khu công nghiệp này;

- Lưới điện: Từ các trạm 110kV hiện hữu và dự kiến, sẽ có các tuyến trung thế 22KV cấp điện cho khu quy hoạch. Các tuyến trung thế sử dụng cáp nhôm hoặc nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm, khép thành các mạch vòng kín (vận hành hở). Riêng trong khu trung tâm, các tuyến trung thế sẽ dùng cáp ngầm. Khi điều kiện kinh tế cho phép, sẽ chuyển tất cả các đường dây nổi thành cáp ngầm. Các trạm hạ thế 22/0,4KV là loại trạm tập trung đặt trong nhà, hoặc sử dụng trạm compact, giới hạn việc sử dụng các trạm treo và trạm giàn trong đô thị. Lưới điện hạ thế nên sử dụng cáp ngầm, nhất là ở khu trung tâm đô thị. Đèn chiếu sáng là loại đèn cao áp sodium, công suất từ 150W đến 400W.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: Nâng cấp nhà máy nước ngầm hiện hữu để đạt công suất 4.200m³/ngày. Sử dụng nước ngầm và nước mặt, bơm nước về nhà máy nước để lọc và khử trùng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Đến năm 2015, cần xây dựng hồ chứa và xây dựng 1 nhà máy nước cho đô thị và các trạm cấp nước sạch cho các xã để đạt công suất 15.600 m³/ngày và tới năm 2025 nâng công suất lên 22.000 m³/ngày để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;

- Mạng lưới cấp nước: Giữ nguyên nhà máy nước và tuyến ống hiện hữu. Xây dựng ống chính dẫn về đô thị bằng ống Ø500, từ đây chia thành nhiều tuyến Ø400 –

Φ250 – Φ200 – Φ150 – Φ100 theo các trục giao thông dẫn nước về các khu dân cư và công nghiệp. Các tuyến này được nối với nhau tạo thành mạng vòng cấp nước, nhằm đảm bảo sự an toàn và liên tục cho các khu vực. Hệ thống cấp nước được xây dựng trên lề đường cách mặt đất 1.0m - 1.2m và cách móng công trình 1,5m;

- Cấp nước chữa cháy: Dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch bố trí hòng lấy nước chữa cháy Φ100 đặt cách nhau 150m. Ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm nguồn nước mặt của các sông và hồ gần nhất để chữa cháy.

d) San nền- thoát nước mặt - Vệ sinh môi trường:

- San nền: Thị xã Buôn Hồ chủ yếu là bám theo địa hình tự nhiên, san đắp cục bộ khi cần thiết tạo mặt bằng xây dựng, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên. Chỉ san đắp tập trung đối với các khu vực xây dựng công trình công cộng có diện tích lớn hoặc theo yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, độ dốc tối thiểu của nền $I_{\min} = 0,3\%$, trường hợp cần thiết phải san thành nhiều cấp để giảm khối lượng san đắp. Tuy nhiên cần có các biện pháp gia cố mái dốc taluy tránh sạt lở. Đối với các bờ suối chảy qua Thị xã cần được xây dựng kè bảo vệ để chống xói lở và tạo cảnh quan cho đô thị;

- Thoát nước mưa: Khu đô thị cũ dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải) từng bước xây dựng các hố ga tách dòng tại các cửa xả và xây dựng các cống gom để thu nước thải về trạm xử lý. Các khu xây dựng mới dùng hệ thống riêng hoàn toàn, dùng hệ thống cống tự chảy thoát ra sông suối gần nhất. Tăng cường cải tạo nạo vét sông suối và đào hồ để vừa tạo cảnh quan vừa làm hồ điều hoà nhằm giảm tiết diện của hệ thống thoát nước. Xây dựng các tuyến mương đón dọc các tuyến đường ngoại vi của Thị xã để chống xói lở và phá hỏng mặt đường;

- Thoát nước thải: Xây dựng mới phải xây dựng 2 hệ thống thoát nước riêng: nước mưa chảy thẳng ra sông suối và nước thải bản chảy về khu xử lý, làm sạch trước khi xả ra ngoài.

+ Đối với nước thải sinh hoạt đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước thải có đường kính D300mm – D800mm để thu gom nước thải đưa về trạm xử lý. Nước thải từ các công trình được xử lý bằng hệ thống tự hoại trước khi thoát vào cống thoát nước thải để về trạm xử lý. Vị trí trạm xử lý nước thải : phía Đông Nam , cách thị xã 2,2km diện tích 5ha;

+ Đối với nước thải công nghiệp: Xây dựng trạm xử lý nước thải ngay trong dự án cụm công nghiệp, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép TCVN 5945-2005 loại A, nước thải sau khi làm sạch chảy vào cống nước mưa thoát ra suối.

- Rác thải: Rác được tập trung trong các thùng, sau đó được Công ty quản lý công trình công cộng đến thu gom và đưa đến bãi rác. Dự báo số lượng rác tới năm 2015 là 67 tấn rác/ngày và năm 2025 có 80 tấn rác/ngày, cần phải có 4 xe chuyên dùng để vận chuyển rác ra khỏi thị xã trong ngày, không xây dựng điểm tập trung rác trong đô thị tránh gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng khu liên hợp xử lý rác ở phía Đông của thị xã Buôn Hồ với quy mô 50ha và cách trung tâm thị xã 1,5 km;

- Nghĩa trang: Được xây dựng mới nằm phía Đông của thị xã Buôn Hồ, với diện tích là 85ha.

8. Quy hoạch xây dựng đợt đầu:

- Mục tiêu chủ yếu của giai đoạn quy hoạch đợt đầu là đầu tư xây dựng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cơ bản để có điều kiện tốt kêu gọi đầu tư;

- Cải tạo, chỉnh trang kết hợp đầu tư xây dựng mới quy hoạch sử dụng, các khu đô thị cũ, mở rộng và xây dựng các khu đô thị mới đáp ứng yêu cầu cấp thiết phát triển thị xã trong giai đoạn đầu làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng;

- Xác định phạm vi và quy mô các khu vực xây dựng các khu chức năng của đô thị trong giai đoạn đợt đầu;

- Đề xuất xây dựng các chương trình trọng điểm ưu tiên đầu tư để đáp ứng chỉ tiêu thị xã Buôn Hồ là đô thị loại III.

9. Hồ sơ và chi phí lập quy hoạch xây dựng:

a) Hồ sơ quy hoạch:

SỐ TT	TÊN BẢN VẼ - HỒ SƠ	KÝ HIỆU	TỶ LỆ
I	Phần bản vẽ		
01	Sơ đồ vị trí và mối quan hệ vùng.	QH-01	1/50.000
02	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan	QH-02	1/10.000
03	Bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	QH-03	1/10.000
04	Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị đến 2025	QH-04	1/10.000
05	Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2025	QH-05	1/10.000
06	Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2025	QH-06	1/10.000
07	Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2015.	QH-07	1/10.000
08	Sơ đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật đến năm 2025	QH-08	1/10.000
09	Sơ đồ định hướng phát triển giao thông đến năm 2015	QH-09	1/10.000
10	Sơ đồ định hướng phát triển cấp nước đến năm 2025.	QH-10	1/10.000
11	Sơ đồ định hướng phát triển cấp điện đến năm 2015.	QH-11	1/10.000
12	Sơ đồ định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đến năm 2025	QH-12	1/10.000

13	Sơ đồ đánh giá môi trường chiến lược	QH-13	1/10.000
14	Sơ đồ tổng hợp đường dây và đường ống kỹ thuật	QH-14	1/10.000
15	Các bản vẽ thiết kế đô thị		
II	Phần văn bản		
01	Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt		A4
04	Bản vẽ thu nhỏ A3 (trong thuyết minh tổng hợp)		A3

b- Chi phí lập quy hoạch:

Sau khi quy hoạch xây dựng được duyệt, giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực tế đã thực hiện đối chiếu chi phí dự toán lập quy hoạch được duyệt để thống nhất chi phí quyết toán theo trình tự, quy định hiện hành.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

a) Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ và các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng các cấp làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và xây dựng đô thị.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

c) Giao cho Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

d) Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ ban hành điều lệ quản lý quy hoạch xây dựng thị xã Buôn Hồ trong thời gian 60 ngày, kể từ khi quy hoạch xây dựng được duyệt, sau khi có văn bản thỏa thuận của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường, đảm bảo việc quản lý quy hoạch theo pháp luật.

e) Trên cơ sở quy hoạch xây dựng được duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ chỉ đạo các phòng chức năng chuyên môn xây dựng kế hoạch, lập quy hoạch xây dựng hàng năm để làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch đầu tư xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn phân loại đô thị. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải; Công nghiệp; Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

ĐINH VĂN KHIẾT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1393/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng:
Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm thương mại dịch vụ thị xã Buôn Hồ được Sở Xây dựng thẩm định và trình duyệt tại Tờ trình số 52/TTr-SXD ngày 26 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng với những nội dung chính sau:

1. *Tên đồ án:* Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:*

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa bàn phường An Bình, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Ranh giới khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Tây : Giáp khu dân cư;

+ Phía Bắc : Giáp khu dân cư;

- + Phía Đông : Giáp Quốc lộ 14;
- + Phía Nam : Giáp khu dân cư.
- Diện tích thiết kế quy hoạch: Khoảng 15,00ha.
- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/500.

3. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong khu quy hoạch:

STT	Khu chức năng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình thương mại dịch vụ	6,0 – 8,1	40 - 54
2	Đất ở	1,5 – 2,1	10 - 14
3	Đất cây xanh, hoa viên	1,5 – 2,1	10 - 14
4	Đất giao thông + bãi đậu đỗ xe	3,9 – 4,8	26 - 32
	Tổng cộng	15,00	100

b) Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước sinh hoạt : 150lít/người/ngày đêm;
- Cấp điện sinh hoạt : 1.500kwh/người/năm;
- Thoát nước bản : 150lít/người/ngày đêm;
- Rác thải sinh hoạt : 1,2 kg/người/ngày đêm.

4. Yêu cầu về kiến trúc và tổ chức không gian quy hoạch:

- Khai thác địa hình cảnh quan thiên nhiên, đánh giá quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ cảnh quan và môi trường để đề xuất giải pháp quy hoạch các khu chức năng, xác định các điểm bố cục trong không gian, các trục đường chính khu quy hoạch. Đặc biệt, tổ chức khu trung tâm thương mại dịch vụ hiện đại bao gồm: Chợ truyền thống, siêu thị, hội chợ triển lãm ... đảm bảo tiêu chuẩn của đô thị;

- Nghiên cứu thể hiện các chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch (ranh giới, chức năng, diện tích, mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất) chi tiết đến từng lô đất về tổ chức không gian cây xanh, giao thông nội bộ, sân vườn, khoảng lùi công trình trong từng lô đất;

- Nguyên tắc quy hoạch tập trung, có tổ chức, có trọng điểm tạo không gian mở hiện đại, khai thác các tiềm năng cảnh quan khu vực quy hoạch.

5. Yêu cầu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, kết nối hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng khu vực quy hoạch với các khu vực xung quanh tạo thành hệ thống hoàn chỉnh;
- Tổ chức hệ thống giao thông theo phân cấp phù hợp với quy chuẩn xây dựng. Xác định tuyến theo địa hình tự nhiên, hạn chế việc đào đắp, phá vỡ cảnh quan tự nhiên của khu vực;
- Tổ chức hợp lý môi trường và bảo vệ môi trường: bảo vệ nguồn nước, tài nguyên đất, xử lý các nguồn nước thải, chất thải rắn sinh hoạt... Đảm bảo giữ gìn cân bằng sinh thái khu vực.

6. Số lượng – Thành phần bản vẽ quy hoạch:

STT	Tên bản vẽ, hồ sơ	Tỷ lệ	Số lượng	
			Màu	Trắng đen
I	Phần bản vẽ			
01	Bản đồ vị trí và giới hạn khu đất (trích từ bản đồ quy hoạch chung xây dựng đô thị)	1/10.000	02	12
02	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng.	1/2.000	02	12
03	Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	1/2.000	02	12
04	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/2.000	02	12
05	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: - Quy hoạch giao thông; - Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật; - Quy hoạch cấp nước; - Quy hoạch cấp điện; - Quy hoạch thoát nước và Vệ sinh môi trường	1/2.000	02	12
06	Bản đồ tổng hợp đường dây và đường ống kỹ thuật	1/2.000	02	12
07	Bản vẽ đánh giá tác động môi trường	1/2.000	02	12
08	Các bản vẽ thiết kế đô thị	-	02	12
II	Phần văn bản			

01	Thuyết minh tổng hợp, đánh giá tác động môi trường	A4		12
02	Dự thảo tờ trình phê duyệt	A4		12
03	Bản vẽ thu nhỏ A3(trong thuyết minh tổng hợp)	A3		12
III	Đĩa CD Rom (chứa tất cả các dữ liệu trên)			03

7. Yêu cầu thể hiện:

- Nội dung hồ sơ quy hoạch thực hiện theo quy định hiện hành đối với đồ án quy hoạch xây dựng;

- Khi thực hiện đo đạc, lập bản đồ nền phục vụ thiết kế quy hoạch xây dựng, bản đồ phải sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ Quốc gia VN2000 theo Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Dự toán kinh phí lập quy hoạch:

Căn cứ Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Chủ đầu tư lập dự toán chi phí quy hoạch xây dựng với tỷ trọng phù hợp theo yêu cầu nội dung công việc, đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch xây dựng được duyệt nhưng không vượt quá định mức theo quy định.

Điều 2:

1. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ.

- Cơ quan lập quy hoạch: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn và quyết định đơn vị tư vấn theo khoản 6, điều 45 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quản lý quy hoạch xây dựng;

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Đắk Lắk.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Thời gian – Trình tự:

Thời gian lập quy hoạch xây dựng không quá 6 tháng, kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được duyệt. Việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình lập quy hoạch thực hiện theo phần III Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch xây dựng

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn

Hồ; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Khiết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1536/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố bổ sung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010;

Căn cứ Công văn số 1071/TTg-TCCV ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, về việc công bố bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tổ chức việc rà soát thủ tục hành chính tại bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Thông tư số 13/2009/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong KCN, KCX và khu CNC;

Căn cứ Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành Quy định về thẩm quyền và quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Tổ trưởng Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, tại tờ trình số 78/TTr-BQLCKCN-TCTĐA30, ngày 31 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bổ sung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (kèm theo danh mục các thủ tục hành chính).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Tổ trưởng Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành theo Quyết định số 1536 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Quy hoạch	
1.	Quy trình cấp Giấy phép xây dựng trong khu công nghiệp
II. Lĩnh vực Lao động	
1.	Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp
2.	Cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghiệp
3.	Đăng ký nội quy lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp
4.	Đăng ký thỏa ước lao động tập thể của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp
5.	Đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp
6.	Đăng ký kế hoạch đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK

I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH:

1. Quy trình cấp Giấy phép Xây dựng trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản pháp lý:

+ Đơn xin cấp Giấy phép xây dựng (Mẫu 01 phụ lục IV) do chủ đầu tư đứng đơn (bản chính);

+ Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất, kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa;

+ Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của người quyết định đầu tư (bản chính).

+ Văn bản tham gia ý kiến thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý đối với công trình lập dự án đầu tư (bản chính).

- Hồ sơ bản vẽ kỹ thuật: (bản chính)

Quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

+ Mặt bằng định vị công trình trên lô đất (tỷ lệ 1/500), kèm theo sơ đồ vị trí công trình trong khu vực. Mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt công trình (tỷ lệ 1/50-1/100), tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến).

+ Mặt bằng móng công trình (tỷ lệ 1/100:-1/200), bản vẽ kết cấu các bộ phận công trình: Móng, khung cột, sàn, mái.

+ Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật cần thể hiện: Các mặt cắt ngang, trắc dọc tuyến chủ yếu thể hiện bố trí tổng hợp đường dây, đường ống của tuyến công trình (tỷ lệ 1/100:-1/200).

+ Sơ đồ hệ thống và các điểm đầu nối kỹ thuật cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải.

+ Đối với các công trình cải tạo, sửa chữa phải có ảnh chụp hiện trạng công trình cũ khổ (9x12) cm.

- Phòng cháy chữa cháy:

+ Hồ sơ bản vẽ Phòng cháy chữa cháy và kết quả thẩm duyệt của cơ quan chức năng có thẩm quyền (bản chính).

- Môi trường:

+ Đối với các dự án, công trình thuộc danh mục phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ đầu tư gửi hồ sơ, kết quả thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (bản chính).

+ Đối với các dự án, công trình thuộc danh mục phải lập cam kết bảo vệ môi trường. Chủ đầu tư gửi hồ sơ, giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường (bản chính).

*** Yêu cầu về hồ sơ thiết kế:**

Hồ sơ thiết kế các công trình trong khu công nghiệp phải do tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động thiết kế xây dựng công trình thực hiện;

Hồ sơ thiết kế khi xin giấy phép xây dựng được chủ đầu tư ký xác nhận và đóng dấu trước khi nộp tại cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

d) Thời gian giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Mẫu Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (Mẫu 01 Phụ lục IV Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Xây dựng ngày 26 tháng 3 năm 2003;

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Kính gửi:.....

1. Tên chủ đầu tư:.....

Người đại diện:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:.....

2. Địa điểm xây dựng:.....

Tại:.....

Lô đất số:..... Diện tích:.....m²

3. Nội dung xin phép:

Tên công trình:.....

Loại công trình:..... Cấp công trình:.....

Diện tích quy mô các hạng mục công trình:

Tên công trình:.....

Diện tích xây dựng:.....m²

Tổng diện tích sàn:.....m²

Chiều cao công trình:.....m

Số tầng:.....

4. Đơn vị hoặc người thiết kế:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Giấy phép hành nghề số:..... cấp ngày:.....

5. Tổ chức cá nhân thẩm tra thiết kế:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Giấy phép hành nghề số:..... cấp ngày:.....

6. Phương án phá dỡ, di dời (nếu có):.....

7. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:.....tháng

8. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo qui định của pháp luật./.

.....ngày.....tháng.....năm....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG:

1. Thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lao động:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động hoặc đối tác phía Việt Nam (theo mẫu số 01a);

+ Hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động của người nước ngoài theo qui định (tại điểm 1 mục II của Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH);

+ Số lượng hồ sơ: 2 (bộ) (01 bản chính, 01 bản sao có chứng thực).

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép lao động:

+ Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động (Mẫu số 01b);

+ Bản sao (có chứng thực) hợp đồng lao động phải có xác nhận của người sử dụng lao động;

+ Giấy phép lao động đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho người nước ngoài (bản chính);

+ Số lượng hồ sơ: 2 (bộ) (01 bản chính, 01 bản sao có chứng thực).

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép lao động:

+ Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài (theo mẫu số 01c);

+ Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động (Mẫu số 01d);

+ Giấy phép lao động đã được cấp bị hỏng. Trong trường hợp bị mất giấy phép lao động người nước ngoài phải có văn bản giải trình về việc bị mất giấy phép lao động theo quy định;

+ 03 ảnh màu 3x4cm, ảnh chụp không quá 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ;

+ Số lượng hồ sơ: 2 (bộ) (01 bản chính, 01 bản sao có chứng thực)

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lao động: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động hoặc đối tác phía Việt Nam (*Mẫu số 01a Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*);

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép lao động: Mẫu văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động (*Mẫu số 01b Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*);

- Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài:

+ Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài (*Mẫu số 01b Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*);

+ Mẫu văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động (*Mẫu số 01d Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ.

**Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng
lao động hoặc đối tác phía Việt Nam**

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số :

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Đề nghị cấp giấy phép
lao động cho người nước
ngoài

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

Doanh nghiệp, tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):

Đề nghị: cấp giấy phép lao động
cho:

Ông (bà): Quốc tịch:

Ngày tháng năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Chức danh công việc:

Thời gian làm việc từ ngày:/...../..... đến ngày:/...../.....

Lý do ông (bà) làm việc tại Việt Nam: ..

.....

Nơi

- Như
- Lưu

nhận:
trên;

Doanh nghiệp, tổ chức
(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động**TÊN ĐƠN VỊ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

V/v: Đề nghị gia hạn giấy phép
lao động cho người nước ngoài....., ngày tháng
năm

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp, tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho:

Ông (bà): Quốc tịch:

Chức danh công việc:

Hình thức bị xử lý kỷ luật lao động trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp,
tổ chức (nếu có):

Giấy phép lao động số: Cấp ngày

Cơ quan cấp

Thời hạn gia hạn từ ngày:/...../..... đến ngày:/...../.....

Doanh nghiệp, tổ chức:

đã đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế:

+ Họ và tên: Giới tính:

+ Năm sinh:

+ Lĩnh vực đào tạo:

+ Thời gian đào tạo:

+ Kinh phí đào tạo:

Lý do chưa đào tạo được người lao động Việt Nam để thay thế:
.....

Nơi-
- Lưu đơn vị.

Nơi

nhận:
trên;**Doanh nghiệp, tổ chức**
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..... ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG**APPLICATION FOR RE-ISSUANCE OF WORK PERMIT**

Kính gửi:

To:

1- Họ và tên: 2- Nam; Nữ:

Full name

Male/Female

3- Ngày, tháng, năm sinh:

Date of birth (DD-MM-YYYY)

4- Nơi sinh:

Place of birth

5- Quốc tịch:

Nationality

6- Hộ chiếu số: 7- Ngày cấp

Passport number

Date of issue

8- Cơ quan cấp: Thời hạn hộ chiếu:

Issued by

Date of expiry

9- Trình độ chuyên môn tay nghề:

Professional qualification

10- Tôi đã giao kết hợp đồng lao động với:

I signed a labour contract with:

với thời hạn từ đến ngày:

For the period from

to

11- Tôi đã được cấp giấy phép lao động số: ngày

I was issued a work permit numbered:

với thời hạn từ đến ngày Cơ quan cấp

For the period from

to

Issued by:

12- Lý do đề nghị cấp lại giấy phép lao động (bao gồm cả lý do mất, hỏng giấy phép lao động) Reason for re-application (including reason for losing, damaging)

.....

Tôi xin cam đoan các nội dung nêu trên là đúng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

I certify that these statements are true to the best of my knowledge and will be responsible for any incorrectness.

Người làm đơn**Applicant**

(Ký tên)

(Signature)

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng

năm

Số:

V/v: Đề nghị cấp lại giấy phép

lao động cho người nước ngoài

Kính gửi:

Doanh nghiệp, tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):

Đề nghị cấp lại giấy phép lao động cho:

Ông (bà): Quốc tịch:

Ngày tháng năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Chức danh công việc:

Người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động số:

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Lý do đề nghị cấp lại giấy phép lao động:

.....

Nơi

-

Nơi

nhận:

trên;

Doanh nghiệp, tổ chức

(Ký tên, đóng dấu)

- Lưu

2. Thủ tục cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị cấp sổ lao động (Bản chính);
- Danh sách số người đề nghị cấp sổ lao động (Mẫu số 02), (Bản chính);
- Mỗi người lao động có 02 ảnh 4x6 kèm theo;
- Số lượng hồ sơ: 2 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sổ lao động.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài (*Mẫu số 01b Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*); Mẫu danh sách số người đề nghị cấp sổ lao động (*Mẫu số 02 Thông tư số 18/LĐTBXH-TT ngày 31 tháng 5 năm 1994 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Thông tư số 18/LĐTBXH-TT ngày 31 tháng 5 năm 1994 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, về việc cấp, quản lý và sử dụng sổ lao động;

Thông tư số 10/LĐTBXH-TT ngày 22 tháng 5 năm 1996 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn bổ sung việc cấp, quản lý và sử dụng sổ lao động.

3. Thủ tục đăng ký nội quy lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động (Mẫu số 03a) (Bản chính);
- Quyết định ban hành nội quy lao động (Mẫu số 03b) (Bản chính);
- Bản nội quy lao động (Bản chính);
- Các văn bản qui định của đơn vị có liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có; bản sao hợp lệ);
- Số lượng hồ sơ: 4 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động (Mẫu số 03a Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);

Mẫu quyết định ban hành nội quy lao động (Mẫu số 03b Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Nghị định số 41/1995/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất;

Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/1995/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ;

Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 33/2003/NĐ-CP về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.

Mẫu số 03a**Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động****Tên đơn vị**

Số:...../.....

V/v Đăng ký
nội quy lao động**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Thực hiện Bộ Luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung, Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 41/CP của Chính phủ, Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(ghi tên đơn vị.....), đề nghị.....xem xét và thông báo kết quả việc đăng ký nội quy lao động, kèm theo hồ sơ gồm có:

1. Quyết định ban hành nội quy lao động.
2. Bản nội quy lao động.
3. Các văn bản quy định của đơn vị có liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ban chấp hành công đoàn cơ sở (để theo dõi).
- Lưu đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Quyết định ban hành nội quy lao động**Tên đơn vị****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcV/v Đăng ký
nội quy lao động

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA

(ghi rõ chức vụ và tên đơn vị) về việc ban hành nội quy lao độngsg

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ Luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ.... ngày.... tháng... năm.... của (cơ quan có thẩm quyền) quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị,

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nội quy lao động của đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ đăng ký nội quy lao động, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng (Phó) phòng (Ban) và mọi người lao động trong đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Ghi tên cơ quan thông báo việc đăng ký nội quy lao động,
- Lưu đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

4. Thủ tục đăng ký thỏa ước lao động tập thể của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đăng ký thỏa ước lao động tập thể (Bản chính);
- Bản thỏa ước lao động tập thể (Bản chính);
- Biên bản lấy ý kiến của tập thể lao động (Bản chính);
- Số lượng hồ sơ: 4 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Nghị định số 93/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 196/CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về Thỏa ước lao động tập thể.

5. Thủ tục đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương (Bản chính);
- Hệ thống thang lương, bảng lương doanh nghiệp xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung (bản chính);
- Bản quy định các tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng đối với từng chức danh hoặc nhóm chức danh nghề, công việc trong thang lương, bảng lương (Bản chính);
- Ý kiến tham gia của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời trong doanh nghiệp (Bản chính).

Số lượng hồ sơ: 4 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính Phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước;

Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp;

Thông tư số 14/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam;

Thông tư số 28/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 14/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương.

6. Thủ tục đăng ký kế hoạch đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hoặc hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

Bước 3: Doanh nghiệp nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: số 07 Trường Chinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập (Mẫu số 04) (Bản chính);
- Bản sao (có chứng thực) Hợp đồng nhận lao động thực tập, có bản dịch bằng Tiếng Việt;

- Tài liệu chứng minh việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

- Bản sao (có chứng thực) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Giấy xác nhận ký quỹ của doanh nghiệp do ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp ký quỹ cấp;

- Số lượng hồ sơ: 2 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy đăng ký.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập (*Mẫu số 04 Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH ngày 8 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động các năm 2002, 2006, 2007;

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006;

Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH ngày 8/10/2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

MẪU SỐ 04

Văn bản đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập**Tên doanh nghiệp****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số:.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG NHẬN LAO ĐỘNG THỰC TẬP

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp:.....

Tên giao dịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....; Fax....., Email.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

2. Doanh nghiệp đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập làm việc tại..... đã
đăng ký ngày.....tháng.....năm..... với đối tác.....

Địa chỉ của tổ chức tiếp nhận lao động thực tập:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....

Người đại diện:.....

Chức vụ:.....

3. Những nội dung chính trong Hợp đồng nhận lao động thực tập:

Số lượng:....., trong đó nữ:.....

Ngành nghề:....., trong đó: số có nghề:....., số không có nghề:.....

Nơi thực tập:.....(tên nhà máy, công trường, viện điều dưỡng, trường học, tàu vận
tải, tàu cá).....

Địa chỉ nơi thực tập:.....

Thời hạn hợp đồng:.....

Thời gian thực tập(giờ/ ngày).....; Số ngày thực tập trong tuần:.....

Mức lương cơ bản:.....

Các phụ cấp khác (nếu có).....

Chế độ làm thêm giờ, làm thêm vào các ngày nghỉ, ngày lễ:.....

Điều kiện ăn ở:.....

Các chế độ bảo hiểm người lao động được hưởng tại nước đến thực tập:.....

Bảo hộ lao động tại nơi thực tập:.....

Các chi phí do đối tác đài thọ:.....

Vé máy bay:.....

4. Chi phí người lao động phải trả trước khi đi (nếu có):.....

Vé máy bay:.....

Học phí bồi dưỡng kiến thức cần thiết.....

Bảo hiểm xã hội (đóng cho cơ quan BHXH Việt Nam).....

Vé máy bay lượt đi:.....

Visa:.....

Thu khác (nếu có, ghi cụ thể các khoản).....

5. Các khoản thu từ tiền lương của người lao động trong thời gian thực tập ở nước ngoài (thuế hoặc các loại phí theo qui định của nước đến thực tập).....

Dự kiến xuất cảnh:.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng qui định của pháp luật về đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

HOẶC GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1543/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê,
xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đề án Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2015 do Trung tâm Quy hoạch phát triển nông thôn thuộc Viện Kiến trúc Quy hoạch Đô thị và nông thôn lập được sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt tại Tờ trình số 46/TTr-SXD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích lập quy hoạch chi tiết:

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê thuộc địa bàn xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk với diện tích đất tự nhiên là 29.435ha, có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp : Xã Ia R'vê;Phê
- Phía Nam giáp : Huyện Buôn Đôn;
- Phía Đông giáp : Xã Cư M'lan và xã Ea Lê;
- Phía Tây giáp : Biên giới Việt Nam – Campuchia.

Trong đó tổng diện tích đất quy hoạch khoảng 400ha.

2. Tính chất:

- Là Cửa khẩu Quốc gia: Khu kinh tế, thương mại, dịch vụ và du lịch quan trọng của tỉnh Đắk Lắk nói riêng và của cả nước nói chung; là nơi tập trung các cơ sở

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động dịch vụ, thương mại, giao thương Quốc tế;

- Có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Quy mô dân số:

- Năm 2015: 8.000 người;

- Năm 2025: 15.000 người.

4. Quy mô đất đai xây dựng:

- Năm 2015 : 221,26ha.

Trong đó:

+ Đất dân dụng : 73,42ha;

+ Đất ngoài dân dụng : 147,84ha.

- Năm 2025 : 404,31ha.

Trong đó:

+ Đất dân dụng : 188,79ha;

+ Đất ngoài dân dụng : 215,52ha.

5. Cơ cấu sử dụng đất:

- Đến năm 2015:

TT	Loại đất	Năm 2015		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /người)
	Tổng diện tích	221,26	100,00	272,16
I	Đất dân dụng	73,42	33,18	90,31
1	Đất ở	38,85	17,56	47,79
2	Đất công trình công cộng	5,00	2,26	6,15
3	Đất cây xanh, TDTT	4,91	2,22	6,04
4	Đất giao thông	24,66	11,15	30,33
II	Đất ngoài dân dụng	147,84	66,82	181,85
1	Đất các khu chức năng cửa khẩu	20,29	9,17	24,95
2	Đất cơ quan, doanh nghiệp	18,90	8,54	23,25
3	Đất giao thông đối ngoại	25,94	11,72	31,91
4	Đất dịch vụ thương mại	5,11	2,31	6,29
5	Đất dịch vụ du lịch, nhà hàng, KS	8,25	3,73	10,15
6	Đất quân sự	37,71	17,04	46,39
7	Đất công nghiệp, TTCN	23,77	10,74	29,24
8	Đất cây xanh vườn hoa	4,19	1,90	5,16

9	Đất bến bãi đỗ xe, CT đầu mối	3,67	1,66	4,51
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,50	1,13	3,08

- Đến năm 2025:

TT	Loại đất	Năm 2025		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /người)
	Tổng diện tích	404,31	100,00	264,43
I	Đất dân dụng	188,79	46,70	123,48
1	Đất ở	96,57	23,88	63,16
2	Đất công trình công cộng	22,17	5,48	14,50
3	Đất cây xanh, TDTT	4,91	1,21	3,21
4	Đất giao thông	65,15	16,11	42,61
II	Đất ngoài dân dụng	215,5	53,30	140,9
1	Đất các khu chức năng cửa khẩu	20,29	5,02	13,27
2	Đất cơ quan, doanh nghiệp	29,76	7,36	19,46
3	Đất giao thông đối ngoại	37,92	9,38	24,80
4	Đất định vụ thương mại	14,76	3,65	9,66
5	Đất dịch vụ du lịch, nhà hàng, KS	12,60	3,12	8,24
6	Đất quân sự	37,71	9,33	24,67
7	Đất công nghiệp, TTCN	47,02	11,63	30,75
8	Đất cây xanh vườn hoa	11,79	2,92	7,71
9	Đất bến bãi đỗ xe, CT đầu mối	3,67	0,91	2,40
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,50	1,11	2,94

6. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan:

a. Phân khu chức năng (bản vẽ Sơ đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2025, ký hiệu KT:03 và Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, ký hiệu KT:04): Mở rộng Quốc lộ 29 (được nâng cấp từ tuyến đường Tỉnh lộ 696) thành trục chính trung tâm có chiều rộng chỉ giới đường đỏ như sau:

- Đoạn từ cột mốc 43 đến vòng xoay ngã tư (theo quy hoạch đường ký hiệu: Đ.4a): Chỉ giới đường đỏ là 62,00m (cách tim đường là 31,00m). Dọc hai bên đường bố trí khu vực Cửa khẩu, khu trung tâm thương mại, khu văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

+ Khu vực Cửa khẩu: Gồm các lô đất ký hiệu L-26, L-27 với tổng diện tích 20,29ha, tiếp giáp từ cột mốc Biên giới số 43 đến đường vành đai Biên giới Việt Nam – Campuchia theo Quốc lộ 29 vào tỉnh Đắk Lắk. Là Cửa khẩu thể hiện bộ mặt Quốc gia, thực hiện các chức năng quản lý về xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu. Do vậy, không gian kiến trúc khu vực này phải bố trí không gian kiến trúc hiện đại, có bản sắc riêng phù hợp;

+ Khu trung tâm thương mại: Gồm các lô đất ký hiệu DV2.1, DV2.2, DV2.3, DV2.4, DV28.1, DV28.2, DV29 với tổng diện tích 21,10ha, bố trí bên trục chính trung tâm (Quốc lộ 29), tiếp giáp phía Đông bãi đỗ xe và đất cây xanh. Tổ chức thành các trục thương mại (các tuyến phố đi bộ), bao gồm các công trình: Chợ, các cửa hàng thương mại, nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại;

+ Khu văn phòng đại diện: Gồm các lô đất ký hiệu CQ3.1, CQ3.2, CQ3.3, CQ3.4, CQ4.1, CQ4.2, CQ4.3, L-36, L-37 với tổng diện tích 29,80ha, bố trí tập trung bên trục chính trung tâm (Quốc lộ 29), tiếp giáp phía Đông khu thương mại, là khu vực xây dựng khối các văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế, chi nhánh các cơ quan như bưu điện, ngân hàng... và các khối văn phòng cho thuê.

- Đoạn từ vòng xoay ngã tư đến hết phạm vi ranh giới lập quy hoạch (theo quy hoạch đường ký hiệu Đ.4b): Chỉ giới đường đỏ là 37,00m (cách tim đường là 18,50m). Dọc hai bên đường bố trí khu trung tâm hành chính - chính trị, khu văn hoá - xã hội, dịch vụ du lịch, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cụ thể như sau:

+ Khu trung tâm hành chính: Lô đất ký hiệu CC12.2, diện tích 4,60ha, bố trí tại khu vực cuối trục chính trung tâm, bên đảo giao thông;

+ Khu trung tâm văn hoá: Lô đất ký hiệu CC12.1, diện tích 1,60ha, bố trí tại khu vực cuối trục chính trung tâm, bên trục đường Đ.5a;

+ Khu Trung tâm thể dục thể thao: Lô đất ký hiệu CX13.2, diện tích 4,90ha, bố trí tại khu vực cuối trục chính trung tâm, bên đảo giao thông;

+ Khu trung tâm giáo dục và đào tạo: Lô đất ký hiệu L-8, diện tích 5,80ha, bố trí tại khu vực cuối trục chính trung tâm, bên trục đường Đ.5a;

+ Khu trung tâm dịch vụ và du lịch: Gồm các lô đất ký hiệu DL14.1, DL14.2, DL15.1, DL15.2, DL15.3, tổng diện tích 12,60ha, bố trí bên hồ nước, kết hợp với công viên tạo cảnh quan sinh thái đặc trưng, bao gồm có các công trình: Nhà hàng, khách sạn;

+ Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Gồm các lô đất ký hiệu CN46.1, CN46.2, CN46.3, CN46.4 với tổng diện tích 47,00ha, bố trí ở khu vực Đông Nam khu vực cửa khẩu.

- Các khu dân cư: Năm 2015 hình thành 04 khu dân cư, tổng diện tích 25ha. Năm 2025 hình thành 05 khu dân cư, tổng diện tích 80ha, bố trí tập trung chủ yếu về phía Bắc và phía Nam khu vực quy hoạch, chủ yếu là đất ở chia lô, ký hiệu: N1.1, N1.2, N1.3, N1.4, N5.1, N5.2, N6.1, N7.1, N7.2, N7.3, N9, N10, N11.1, N11.2, N11.3, N11.4, N12.1, N16.1, N16.2, N16.3, N17.1, N17.2, N17.3, N17.4, N17.5,

N18.1, N18.2, N19.1, N19.2, N19.3, L-20, L-21, L-22, L-23, N24, N25.1, N25.2, L-33, L-35, trung tâm khu ở là các công trình công cộng phục vụ khu ở.

b) Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Quy hoạch không gian kiến trúc theo các trục chính trung tâm tạo cảnh quan, điểm nhấn chủ đạo cho khu vực. Khai thác cảnh quan không gian mở ven hồ, tổ chức dải cây xanh dọc theo các tuyến đường kết nối với vườn hoa, công viên, mặt nước hồ và các tiểu hoa viên, vườn dạo trong các khu ở tạo thành các mảng cây xanh, mặt nước liên hoàn phục vụ các loại hình du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, bảo vệ môi trường;

- Kiến trúc công trình công cộng (trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ...) đặc trưng vùng Tây Nguyên, hài hoà không gian, đảm bảo tính dân tộc, hiện đại (mái dốc, lợp ngói, mái đua đầu hồi...). Kiến trúc công trình văn hoá, thể dục, thể thao mang đậm bản sắc dân tộc và gắn liền với thiên nhiên;

- Quy hoạch các khu ở mang tính đa dạng: Đối với nhà biệt thự, nhà vườn có hình thức đặc sắc, đa dạng; đối với nhà ở liên kế có hình thức kiến trúc thống nhất theo từng đơn vị. Các khu dân cư phải được đảm bảo việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

7. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (*bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống giao thông, ký hiệu KTh:06*):

a1. Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 14C được quy hoạch gồm các đoạn đường như sau:

+ Đoạn Đường Đ.1a đi qua Cửa khẩu Đăk Ruê được giữ nguyên hướng tuyến, nâng cấp thành đường chính trung tâm khu vực quy hoạch, quy hoạch mở rộng với chỉ giới đường đỏ là 40m;

+ Đoạn Đường Đ.1b đi qua đồn Biên phòng 739 được giữ nguyên hướng tuyến nâng cấp thành đường đô thị, quy hoạch mở rộng với chỉ giới đường đỏ là 21m;

+ Đoạn Đường Đ.1c đi vào Tiểu khu 210 đồn Biên phòng được quy hoạch mới với chỉ giới đường đỏ là 40m;

+ Điều chỉnh hướng tuyến Quốc lộ 29 (được nâng cấp từ tuyến đường Tỉnh lộ 696) trong phạm vi quy hoạch thành các đường: Đường Đ.4a với chỉ giới đường đỏ 62m; đường Đ.4b với chỉ giới đường đỏ 37m để tìm đường đi qua trung tâm khu vực quy hoạch và cột mốc Biên giới Số 43 và trở thành trục chính khu vực quy hoạch.

a2. Đường chuyên dùng:

- Tuyến đường vận tải:

+ Đường Đ.2a được quy hoạch với chiều rộng chỉ giới đường đỏ 21m;

+ Đường Đ.2b được quy hoạch với chiều rộng chỉ giới đường đỏ 21m.

- Đường tuần tra Biên giới: Đường Đ.3 được quy hoạch với chiều rộng chỉ giới đường đỏ 13m.

a3. Giao thông khu vực quy hoạch:

- Đường trục chính, đường liên khu vực, đường khu vực, đường khu công nghiệp, đường phân khu vực được quy hoạch với chiều rộng chỉ giới đường đỏ từ 62,00m đến 17,00m;

- Giao thông tĩnh gồm: 03 bãi đậu xe với tổng diện tích 3,67ha; 01 bến xe đối ngoại với diện tích 2,60ha.

Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong khu vực lập quy hoạch:

TT	Tên đường	Ký hiệu (mặt cắt)	Bề rộng đường (m)			
			Lòng đường	Vĩa hè	Dải phân cách	Tổng
A	Giao thông đối ngoại					
I	Quốc lộ 14C					
1	Đường Đ.1a (trục chính trung tâm)	3D-3D	11+11	7,5+7,5	3	40
2	Đường Đ.1b	4A-4A	11	5+5		21
3	Đường Đ.1c	7-7	14	13+13		40
II	Đường chuyên dùng					
1	Đường Đ.2a	4A-4A	11	5+5		21
2	Đường Đ.2b	4A-4A	11	5+5		21
3	Đường Đ.3	5C-5C	7	3+3		13
4	Đường Đ.1d	4B-4B	11			11
III	Quốc lộ 29 (trục chính trung tâm)					
1	Đường Đ.4a	1-1	11+11	10+10	20	62
2	Đường Đ.4b	3A-3A	11+11	6+6	3	37
B	Giao thông đối nội					
I	Đường liên khu vực					
1	Đường Đ.5a	3B-3B	11+11	6+6	6	40
2	Đường Đ.5b	4A-4A	11	5+5		21
3	Đường Đ.6	4A-4A	11	5+5		21

4	Đường Đ.7	4A-4A	11	5+5		21
5	Đường Đ.8	4A-4A	11	5+5		21
6	Đường Đ.9	4A-4A	11	5+5		21
7	Đường Đ.10	5A-5A	7	5+5		17
8	Đường Đ.14a	5B-5B	11	3+3		17
9	Đường Đ.14b	5B-5B	11	3+3		17
10	Đường Đ.15	5A-5A	7	5+5		17
11	Đường Đ.16	5A-5A	7	5+5		17
12	Đường Đ.17	5A-5A	7	5+5		17
13	Đường Đ.18	5A-5A	7	5+5		17
14	Đường Đ.19	5A-5A	7	5+5		17
15	Đường Đ.20	5A-5A	7	5+5		17
16	Đường Đ.21	5A-5A	7	5+5		17
17	Đường Đ.22a	5A-5A	7	5+5		17
II	Đường Đ.12 (đường chính đi bộ)	2-2	12+12		9	33
III	Đường khu công nghiệp					
1	Đường trục chính Đ.13	3C-3C	11+11	10+10	3	45
2	Đường nội bộ (Đ.23a, Đ.23b, Đ.23c, Đ.23d)	4A-4A	11	5+5		21
IV	Đường khu vực	5B-5B	11	3+3		17
V	Đường phân khu ở	6-6	5	3+3		11

b. Quy hoạch cấp điện (*sơ đồ định hướng quy hoạch cấp điện, ký hiệu KTh:07*):

- Về nguồn cấp điện: Sử dụng nguồn điện Quốc gia từ trạm 35/22KV Ea Súp, cách Cửa khẩu Đắc Ruê khoảng 30km, với công suất trạm được nâng lên đạt từ 1600 ÷ 6300KVA.

- Về lưới điện:

+ Lưới trung áp 22KV: Nâng cấp, cải tạo, nắn tuyến phù hợp với giao thông tuyến điện 22KV từ trạm 35/22KV Ea Súp hiện có. Xây dựng mới tuyến 22KV lộ kép đi nổi ven theo Quốc lộ 29 để đảm bảo cấp điện cho các phụ tải mới hình thành. Lưới điện trung áp 22KV có kết cấu mạch vòng, vận hành hở, dự phòng 100%, đi nổi dùng dây cáp AL-ALLOY, kết hợp đi ngầm khi cần thiết dùng dây cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC;

+ Lưới hạ áp 0,4KV: Đi nổi sử dụng dây dẫn cáp vặn xoắn hoặc dây nhôm bọc nhựa và kết hợp đi ngầm dọc theo các tuyến giao thông sử dụng cáp lõi đồng cách điện;

+ Lưới chiếu sáng đường phố: Toàn bộ các đường có mặt cắt lớn hơn 15m đều được chiếu sáng. Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường.

- Trạm biến áp 22/0,4KV:

+ Giai đoạn đầu xây dựng 14 trạm hạ thế 22/0,4KV, với tổng dung lượng các máy biến áp là 5.770KVA. Giai đoạn dài hạn đặt thêm các trạm 22/0,4KV đáp ứng nhu cầu các phụ tải. Trạm đặt tại trung tâm phụ tải, bán kính phục vụ không lớn hơn 300m;

+ Các trạm biến áp phân phối sử dụng điện áp 22/0,4KV, công suất máy biến áp từ 250 ÷ 260KVA.

c. Quy hoạch cấp nước (*sơ đồ định hướng cấp nước, ký hiệu KTh:08*):

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nước hồ thủy lợi 739 ở phía Bắc khu vực quy hoạch cấp nước cho khu vực quy hoạch với công suất yêu cầu cấp nước đến năm 2015 là 1.200 m³/ngđ, đến năm 2025 là 3.500 m³/ngđ.

- Mạng lưới cấp nước: Nước từ nguồn sau khi được làm sạch chứa trong bể. Từ bể chứa nước sạch máy bơm sẽ đưa nước vào mạng lưới đường ống đường kính D110 ÷ D160mm dẫn về các khu dân cư và công trình công cộng. Từ đó dùng ống cấp nước đường kính D34 ÷ D90mm dẫn nước vào khu dân cư. Lắp đặt họng cứu hoả trên các đoạn ống chính, bán kính phục vụ của các họng cứu hoả 150m. Sử dụng hệ thống cứu hoả áp lực thấp.

d. Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, nước bẩn, vệ sinh môi trường (*sơ đồ quy hoạch san nền thoát nước mưa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, ký hiệu KTh:05; Sơ đồ định hướng thoát nước bẩn quản lý CTR và nghĩa trang, ký hiệu KTh:09*):

- Quy hoạch san nền: Áp dụng giải pháp san lấp cục bộ cho từng công trình, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực. Cao độ không chế nền: $h = 145 \div 150m$;

- Quy hoạch thoát nước mưa, nước bẩn, vệ sinh môi trường:

+ Thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, thoát nước bẩn riêng. Khu vực quy hoạch phân thành 02 lưu vực thoát nước chính. Mỗi lưu vực thoát nước chính phân thành các lưu vực thoát nước phụ. Bố trí cống mương thoát nước mưa dọc theo các trục đường giao thông đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình xả ra suối Prêk Ruê về phía Bắc và suối Đăk Ruê về phía Nam khu vực quy hoạch;

+ Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Xây dựng các tuyến bao tách nước thải sinh hoạt và 03 trạm bơm chuyển bậc đưa nước bẩn về trạm xử ở phía Tây Nam khu vực cửa khẩu, gần khu vực đất quân sự. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại B của TCVN 5945-2005 được xả vào suối Đăk Ruê.

Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ các gia đình, tập trung về các thùng chứa rác dọc theo các trục đường để thu gom về bãi trung chuyển chất thải rắn diện tích đến năm 2015 là 1,00ha, đến năm 2025 là 1,50ha, ở phía Tây Nam khu vực quy hoạch. Sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn của huyện Ea Súp theo quy hoạch tại xã Cư M' Lan.

+ Nghĩa trang: Diện tích đất đến năm 2015 là 2,50ha, đến năm 2025 là 4,50ha, ở phía Tây Nam khu vực quy hoạch;

+ Cây xanh đường phố: Đối với vỉa hè rộng từ 4m trở lên trồng cây cao tán, vỉa hè nhỏ hơn 4m trồng cây thấp tán.

8. Quy hoạch xây dựng đợt đầu:

Trong giai đoạn đến năm 2015, tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

- Giải quyết các vấn đề cấp bách để phục vụ việc hình thành và phát triển Cửa khẩu Đăk Ruê, bước đầu hình thành đô thị cửa khẩu tạo sự quản lý có định hướng để đảm bảo trật tự, mỹ quan và có bản sắc;

- Xác định chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng các trục đường giao thông để quản lý đất đai và xây dựng công trình;

- Ưu tiên đầu tư vào khu trung tâm, đảm bảo được nhu cầu trước mắt tránh xây dựng dàn trải, tràn lan, hiệu quả kinh tế thấp, khó quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, Sở Xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các Chủ đầu tư xây dựng được biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và xây dựng đô thị;

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện;

- Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch;

- Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê trong thời gian 60 ngày, kể từ khi Quy hoạch xây dựng được duyệt, sau khi có văn bản thoả thuận của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo việc quản lý quy hoạch theo pháp luật;

- Trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu Đăk Ruê được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, lập quy hoạch chi tiết xây dựng hàng năm để làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch đầu tư xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn phân loại đô thị. Quá trình thực hiện quy hoạch xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với Quy hoạch được

duyet, Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Khiết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1549/ QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của
Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết số 294A/2007/UBTVQH12, ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Quyết định số 138/2009/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, về tổ chức, tên gọi, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của bộ phận giúp việc Ban chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh, về việc thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng;

Xét Tờ trình số 29/TTr-BCĐ ngày 02 tháng 3 năm 2010 của Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng, về việc đề nghị quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 235/TTr-SNV ngày 15 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Vị trí, chức năng:

Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng (gọi tắt là Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh) là bộ phận giúp việc cho Ban chỉ đạo tỉnh Đắk Lắk về phòng, chống tham nhũng.

Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh hoạt động theo chế độ chuyên trách, có chức năng tham mưu, giúp việc Ban chỉ đạo tỉnh về phòng, chống tham nhũng, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh về phòng, chống tham nhũng (gọi tắt là Ban chỉ đạo tỉnh, Trưởng ban chỉ đạo tỉnh), có trách nhiệm tổ chức phục vụ các hoạt động của Ban chỉ đạo tỉnh và Trưởng ban chỉ đạo tỉnh.

Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh được sử dụng con dấu riêng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh:

2.1. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và chương trình, kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng để xây dựng, trình Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh về chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ công tác phòng, chống tham nhũng của Ban chỉ đạo tỉnh theo định kỳ hàng tháng, ba tháng, sáu tháng, hàng năm.

2.2. Xây dựng, trình Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh các báo cáo định kỳ, đột xuất với Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng theo chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo tỉnh về tình hình, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương và hoạt động của Ban chỉ đạo tỉnh.

2.3. Chuẩn bị nội dung, tổ chức và phục vụ các cuộc họp, làm việc của Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo, kết luận của Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh và theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện.

2.4. Nghiên cứu, đề xuất Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh các giải pháp phòng ngừa tham nhũng; tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng thuộc thẩm quyền của tỉnh.

2.5. Tham mưu, giúp Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại các Điều 4, 5, 14 Nghị quyết số 294A/2007/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.6. Thực hiện công tác hành chính, văn thư, lưu trữ của Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh.

2.7. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao; bảo đảm các điều kiện vật chất và kỹ thuật cho hoạt động của Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh.

2.8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh giao.

3. Chế độ làm việc, mối quan hệ công tác của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh:

3.1. Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh làm việc theo chế độ Thủ trưởng, kết hợp với chế độ chuyên viên, trên cơ sở nguyên tắc tập trung, dân chủ.

3.2. Họp giao ban hàng tuần; định kỳ hàng tháng, ba tháng, sáu tháng và hàng năm báo cáo tình hình hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo với Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh.

3.3. Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cuộc họp làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân về những nội dung liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng của tỉnh.

3.4. Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh được mời dự họp và nhận tài liệu như một đầu mối trực thuộc tỉnh; được Ban chỉ đạo tỉnh uỷ quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có quyền cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tham nhũng và kết quả công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định; được uỷ quyền yêu cầu thông báo việc xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng cụ thể, việc giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý thông tin về tham nhũng.

3.5. Phối hợp với Thanh tra, Công an, Viện Kiểm sát Nhân dân, Toà án Nhân dân, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh để trao đổi thông tin, theo dõi, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị này và một số hoạt động phối hợp liên quan khác theo yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng.

3.6. Phối hợp với Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong các hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tham nhũng, công tác phòng, chống tham nhũng.

4. Tổ chức của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh:

4.1. Lãnh đạo Văn phòng gồm: Chánh Văn phòng và Phó Chánh Văn phòng.

a) Phó trưởng Ban chỉ đạo tỉnh kiêm nhiệm Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh.

Chánh Văn phòng là người đứng đầu Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh, quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm trước Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh về mọi hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo;

b) Phó Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh giúp Chánh Văn phòng thực hiện một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

4.2. Các phòng chức năng gồm:

- Phòng Tổng hợp, hành chính;
- Phòng Nghiệp vụ.

4.3. Biên chế:

Biên chế của Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh là biên chế hành chính trong tổng biên chế hành chính của tỉnh được Bộ Nội vụ giao hàng năm. Căn cứ nhiệm vụ và khối lượng công việc cụ thể, Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ biên chế cho Văn phòng Ban chỉ

đạo tỉnh theo quy định tại Quyết định số 138/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh Đắc Lắc về phòng, chống tham nhũng, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh Đắc Lắc về phòng, chống tham nhũng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định này thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /CT-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 4 năm 2010***CHỈ THỊ****Triển khai thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Ngày 18 tháng 6 năm 2009 Quốc hội ban hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010); ngày 03 tháng 3 năm 2010 Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 16/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 4 năm 2010). Đây là hai văn bản pháp luật quan trọng, quy định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án; thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại; kinh phí bồi thường và trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại...

Để kịp thời triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ:

a. Tổ chức Phổ biến, tuyên truyền Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; hướng dẫn cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc giải quyết bồi thường; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường; theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc giải quyết bồi thường; theo dõi, đôn đốc việc chi trả tiền bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b. Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu hoặc không có sự thống nhất về trách nhiệm bồi thường giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

c. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thống kê, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, theo qui định chung và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt nghiêm túc nội dung của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành trong cơ quan, đơn vị; có biện pháp nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị trong thi hành công vụ, đảm bảo đúng pháp luật, tránh những sai phạm dẫn đến gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức.

b. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết bồi thường thuộc trách nhiệm của mình. Khi người thi hành công vụ của cơ quan, đơn vị gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức và được xác định phải có trách nhiệm bồi thường, thì phải nghiêm túc tổ chức việc giải quyết bồi thường, theo đúng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP. Đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

c. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trên địa bàn tỉnh. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thống kê, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a. Tổ chức Phổ biến, tuyên truyền Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; hướng dẫn cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc giải quyết bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc giải quyết bồi thường và xử lý vi phạm pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước tại địa phương. Có biện pháp nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị trong thi hành công vụ, đảm bảo đúng pháp luật, tránh những sai phạm dẫn đến gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức.

b. Khi người thi hành công vụ của địa phương gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức và phải bồi thường, thì chỉ đạo cơ quan được xác định phải có trách nhiệm bồi thường nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ tại điểm b, khoản 2 Chỉ thị này.

c. Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu hoặc không có sự thống nhất về trách nhiệm bồi thường giữa các đơn vị do mình trực tiếp quản lý và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa phương do mình quản lý theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

d. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường tại địa phương. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thống kê, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi thường trong phạm vi do mình quản lý, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e. Chỉ đạo Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ở huyện, thị xã, thành phố tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện trách nhiệm trên đây.

Giao cho Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm nghiêm túc quán triệt và tổ chức thực hiện Chỉ thị này./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk